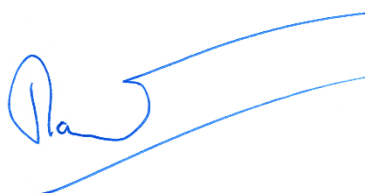


TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA  
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC  
THÁNG 4 NĂM 2026  
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO  
TÀI NGUYÊN NƯỚC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG TRẦN TRUNG**

**NĂM 2026**

## MỤC LỤC

<b>I. THÔNG TIN CHUNG .....</b>	<b>3</b>
1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo .....	3
1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo .....	4
1.2.1 Nguồn nước mặt.....	4
1.2.2 Nguồn nước dưới đất .....	7
<b>II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC .....</b>	<b>56</b>
2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất .....	56
2.1.1 Khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông Đồng Nai .....	56
2.1.2 Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông Đồng Nai .....	58
2.2 Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	66
2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	67
<b>III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>67</b>
3.1 Đối với nước mặt .....	67
3.2 Đối với nước dưới đất.....	68

## I. THÔNG TIN CHUNG

### 1.1 Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Đồng Nai được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về tổng lượng nước, chất lượng nước tại 02 trạm nước mặt Cát Tiên, Đại Ninh; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Lưu vực sông Đồng Nai là một trong các lưu vực sông lớn của Việt Nam có tổng diện tích lưu vực khoảng 36.350 km<sup>2</sup>, trải rộng trên địa bàn nhiều tỉnh/thành phố như TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Lâm Đồng và một phần phía Tây Bắc của tỉnh Tây Ninh.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

- Thông báo số lượng và chất lượng nước tháng 3 tại trạm tài nguyên nước mặt Đại Ninh trên sông Đa Nhim và tại trạm Cát Tiên trên sông Đồng Nai.

- Thông báo mực nước dưới đất tháng 3 năm 2026, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 4 năm 2026 cho các tầng chứa nước trên lưu vực, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 84 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

*Bảng 1. Số lượng tầng chứa nước, điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai*

STT	Tỉnh	Số tầng chứa nước	Số điểm công trình	Số công trình
1	Đồng Nai	6	10	15
2	TP. Hồ Chí Minh	8	11	29
3	Lâm Đồng	7	17	26
4	Tây Ninh	7	5	14
<b>Tổng</b>			<b>43</b>	<b>84</b>



Hình 1. Bản đồ phân bố vị trí điểm, công trình quan trắc, dự báo tài nguyên nước dưới đất của các tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai

## 1.2 Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

### 1.2.1 Nguồn nước mặt

#### 1.2.1.1 Đặc điểm nguồn nước mặt

Lưu vực sông Đồng Nai có lượng mưa trung bình hàng năm vào khoảng 2100mm và biến đổi từ nơi thấp là 1.200 - 1.600mm (vùng hạ lưu, lưu vực sông Vàm Cỏ...) lên nơi cao là 2.600 - 2.800mm (trung lưu sông Đồng Nai, một phần thượng lưu sông Bé, thượng lưu sông La Ngà...). Mùa mưa trên lưu vực thường bắt đầu từ tháng V và kéo dài đến tháng XI với lượng mưa chiếm khoảng 70-80% tổng lượng mưa cả năm. Tổng lượng dòng chảy của lưu vực khoảng 40 tỷ m<sup>3</sup>, mùa lũ từ tháng VII đến tháng XI có lượng dòng chảy thường

chiếm khoảng 75 – 80% tổng lượng dòng chảy năm, lượng dòng chảy mùa cạn chiếm khoảng 20 – 25% tổng lượng dòng chảy năm.

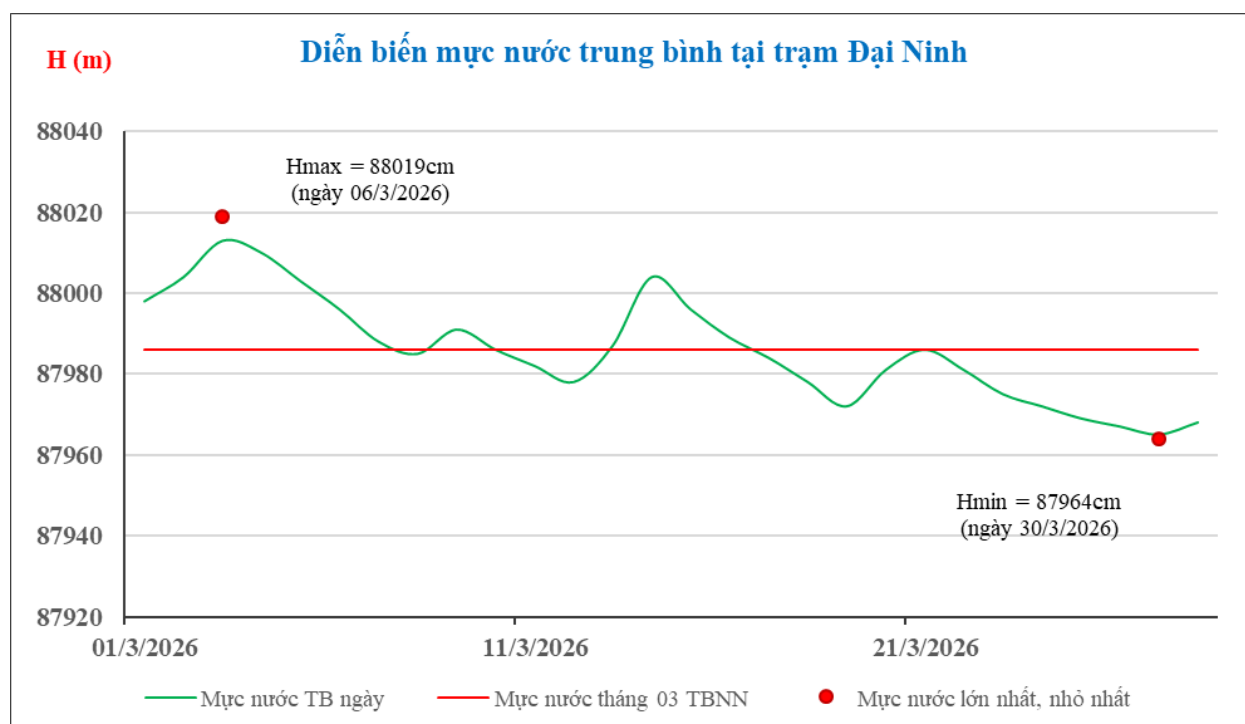
### 1.2.1.2 Trạm Đại Ninh

#### a) Mục nước mặt

Mức nước trung bình tháng 3 năm 2026 trên sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh là 87986cm, giảm 11cm so với tháng trước, giảm 01cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 07cm so với giá trị tháng 3 trung bình nhiều năm. Giá trị mức nước lớn nhất là 88019cm (ngày 06/3/2026), giá trị mức nước nhỏ nhất là 87964cm (ngày 30/3/2026).

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 3 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 3	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đại Ninh	Mức nước (cm)	87979	87997	87986	0,008	-0,013
	Lưu lượng nước (m <sup>3</sup> /s)	2,0	3,2	2,3	13,3	-27,5
	Tổng lượng nước (triệu m <sup>3</sup> )	5,5	7,7	6,2	13,3	-19,8



Hình 2. Diễn biến mức nước trung bình ngày tháng 3 năm 2026 tại trạm Đại Ninh

#### b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Tháng 3 năm 2026, tại trạm Đại Ninh có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng 2,3m<sup>3</sup>/s, giảm khoảng 0,9m<sup>3</sup>/s so với tháng trước, giảm khoảng 0,1m<sup>3</sup>/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 3 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Đa Nhim chảy qua mặt cắt ngang tại trạm quan trắc Đại Ninh vào khoảng 6,2 triệu m<sup>3</sup>, giảm khoảng 1,5 triệu m<sup>3</sup> so với tháng trước.

### c) Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Đa Nhim tại trạm Đại Ninh có chất lượng nước tốt, thuộc cột A, riêng thông số BOD<sub>5</sub> có chất lượng nước thuộc cột B. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

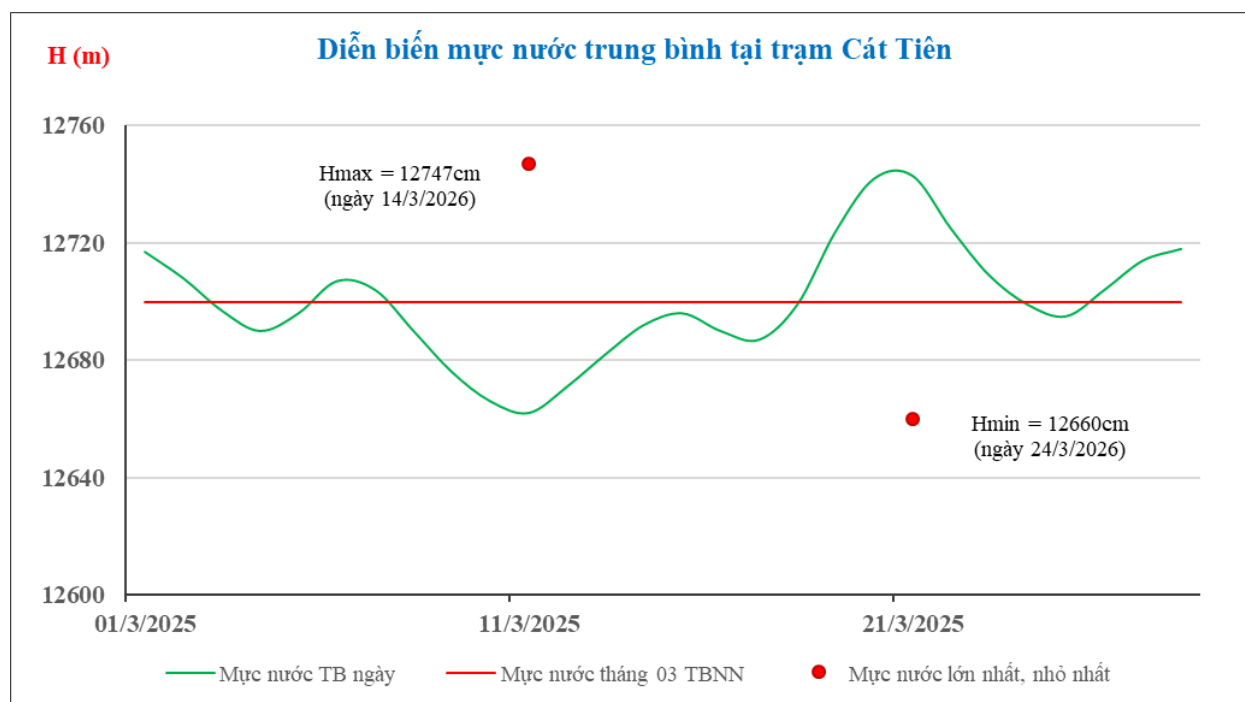
#### 1.2.1.3 Trạm Cát Tiên

##### a) Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 3 năm 2026 trên sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên là 12700cm, tăng 14cm so với tháng trước, giảm 09cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 38cm so với giá trị tháng 3 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 12747cm (ngày 14/3/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 12660cm (ngày 24/3/2026).

Bảng 3. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 3 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	Tháng trước	Tháng 3	Tăng/ giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Cát Tiên	Mực nước (cm)	12662	12686	12700	0,30	0,11
	Lưu lượng nước (m <sup>3</sup> /s)	109,5	108,6	119,5	9,2	10,0
	Tổng lượng nước (triệu m <sup>3</sup> )	293,2	262,8	320,1	9,2	21,8



Hình 3. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 3 năm 2026 tại trạm Cát Tiên

##### b) Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Tháng 3 năm 2026, tại trạm Cát Tiên có lưu lượng trung bình tháng khoảng 119,5m<sup>3</sup>/s, tăng khoảng 10,9m<sup>3</sup>/s so với tháng trước, giảm khoảng 3,7m<sup>3</sup>/s so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 3 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Đồng Nai chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Cát Tiên vào khoảng 320,1 triệu m<sup>3</sup>, tăng khoảng 57,3 triệu m<sup>3</sup> so với tháng trước.

### *c) Chất lượng nước*

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy kết quả phân tích chất lượng nước sông Đồng Nai tại trạm Cát Tiên có chất lượng nước tốt, thuộc cột A. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

## **1.2.2 Nguồn nước dưới đất**

### *1.2.2.1 Đặc điểm nguồn nước dưới đất*

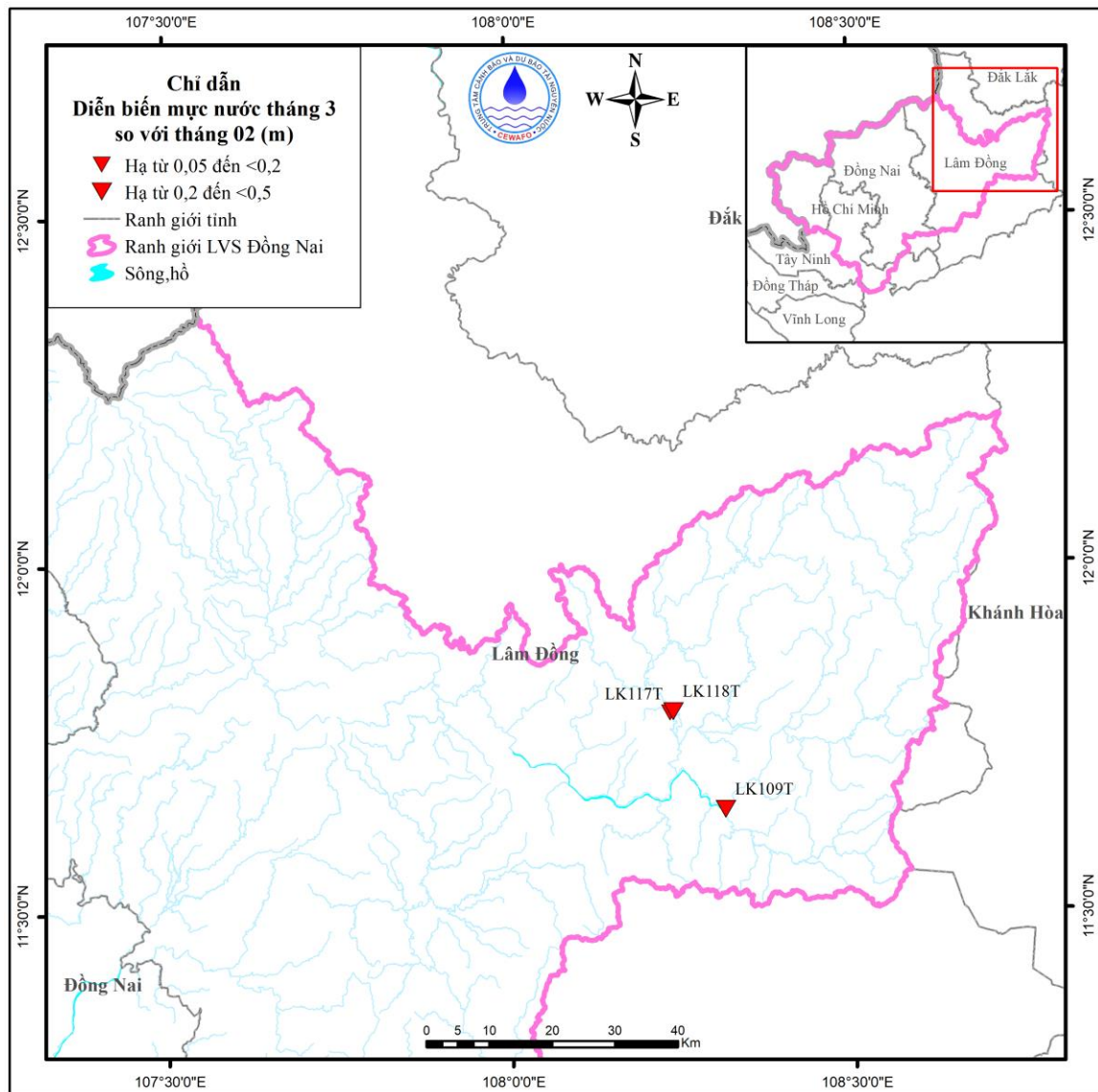
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Đồng Nai phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông gồm 9 tầng, tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp<sub>3</sub>), trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp<sub>2-3</sub>), trầm tích Pleistocene dưới (qp<sub>1</sub>), trầm tích Pliocene giữa (n<sub>2</sub><sup>2</sup>), trầm tích Pliocene dưới (n<sub>2</sub><sup>1</sup>) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n<sub>1</sub><sup>3</sup>), tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q), tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ms-ps); khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông gồm tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen β(n<sub>2</sub>-qp), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J<sub>1</sub>-K) và tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J<sub>1-2</sub>). Theo dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qp<sub>3</sub> là 1.754.982m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp<sub>2-3</sub> là 3.176.253m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước qp<sub>1</sub> là 1.594.607m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n<sub>2</sub><sup>2</sup> là 2.459.938m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước n<sub>2</sub><sup>1</sup> là 1.506.949m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước Q là 126.797 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước β(qp) là 394.952 m<sup>3</sup>/ngày, tầng chứa nước β(n<sub>2</sub>-qp) là 5.550.068 m<sup>3</sup>/ngày và tầng chứa nước J<sub>1-2</sub> là 904.410 m<sup>3</sup>/ngày.

### *1.2.2.2 Mực nước dưới đất*

#### *a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (Q)*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 3/3 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,23m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,61m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T) và sâu nhất là -7,12m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng Q

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,16m; 0,24m; 0,39m và 0,29m tại xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T); xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T); xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T) và xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 4. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

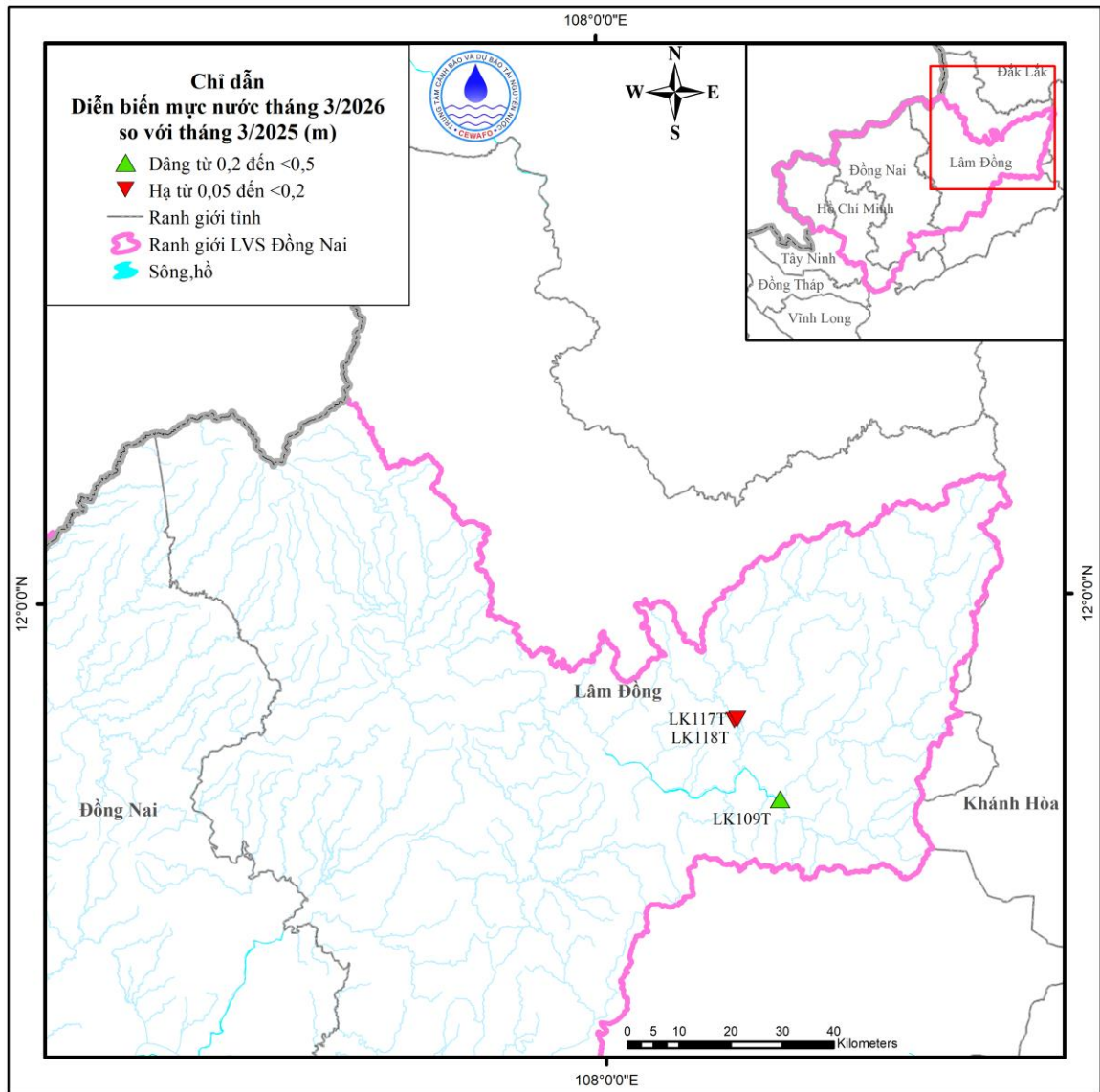
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-7,12	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,61	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-6,96	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,55	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
5 năm trước (2021)	-7,14	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,37	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
10 năm trước (2016)	-7,53	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,22	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)
20 năm trước (2006)	-8,07	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	-1,33	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)

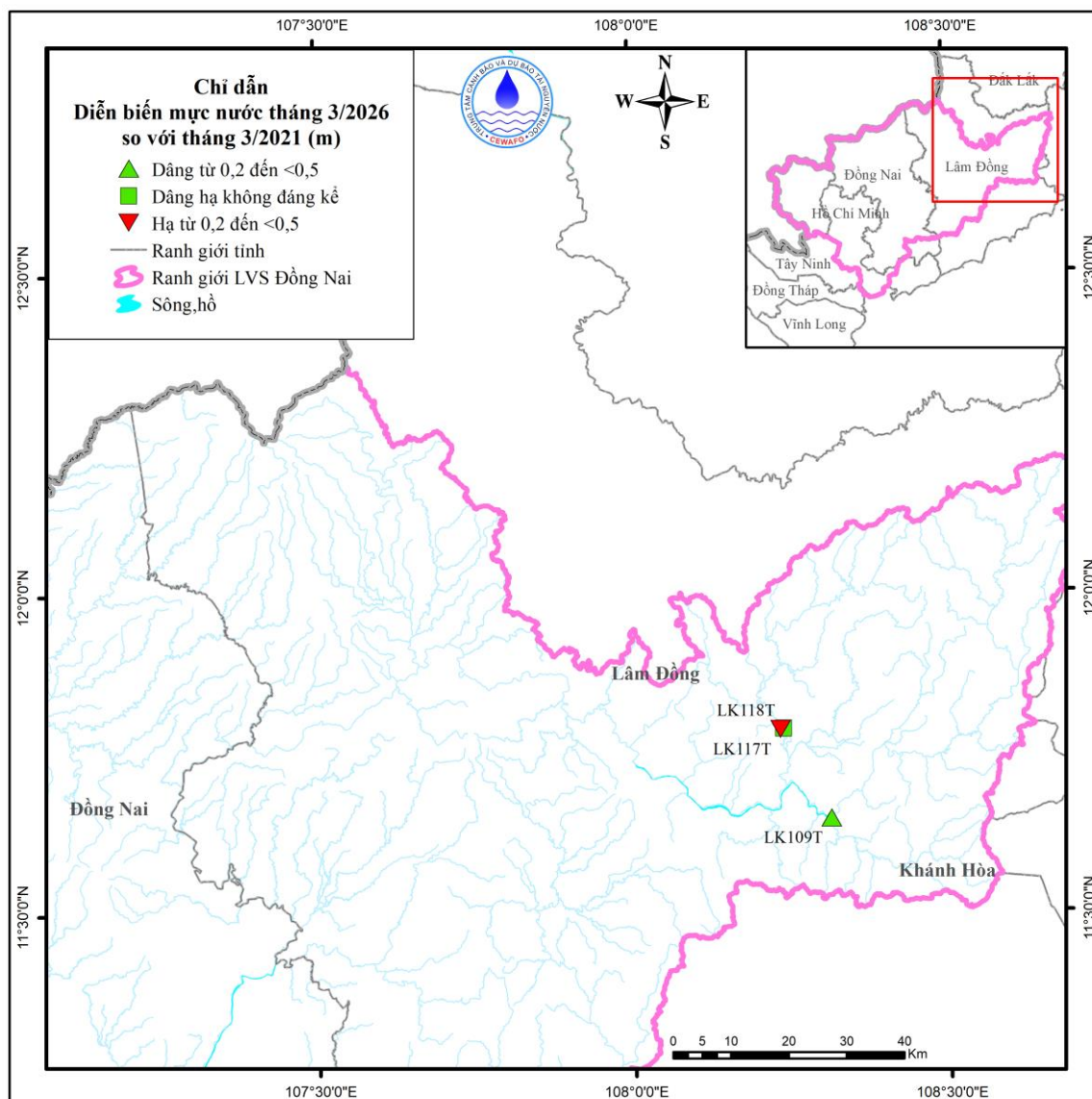
Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,16	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)	0,45	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,24	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)	0,35	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,39	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)	0,82	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK109T)
20 năm trước (2006)	Dâng	0,29	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK117T)	0,95	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK118T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

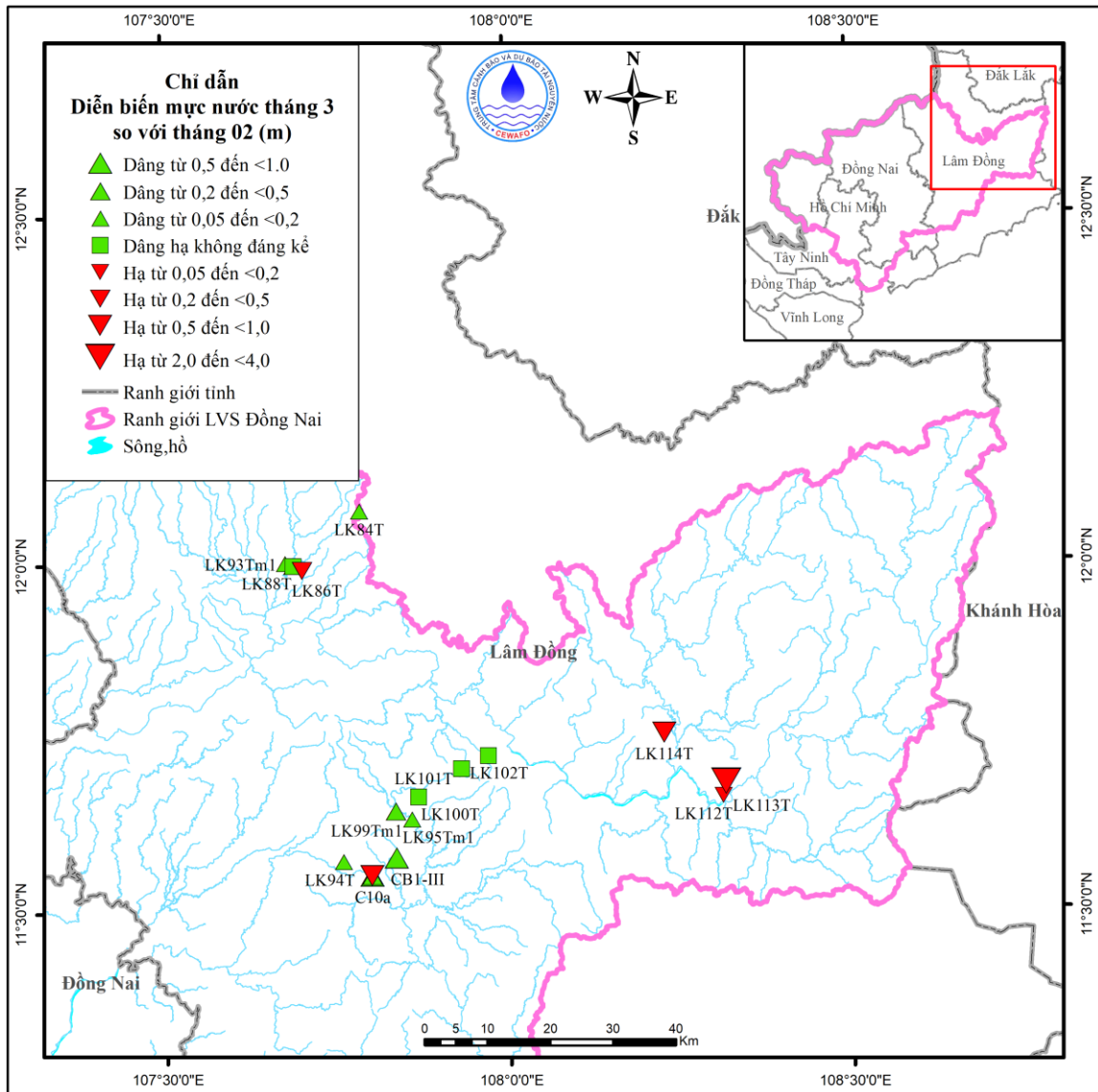


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen  $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có 9/18 công trình mực nước dâng, 5/18 công trình mực nước hạ và 4/18 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể.

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,71m tại Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T) và sâu nhất là -120,74m tại Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng  $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,42m; 4,26m; 5,24m và 7,27m tại xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng (LK100T); xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (LK113T); xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (LK113T) và Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

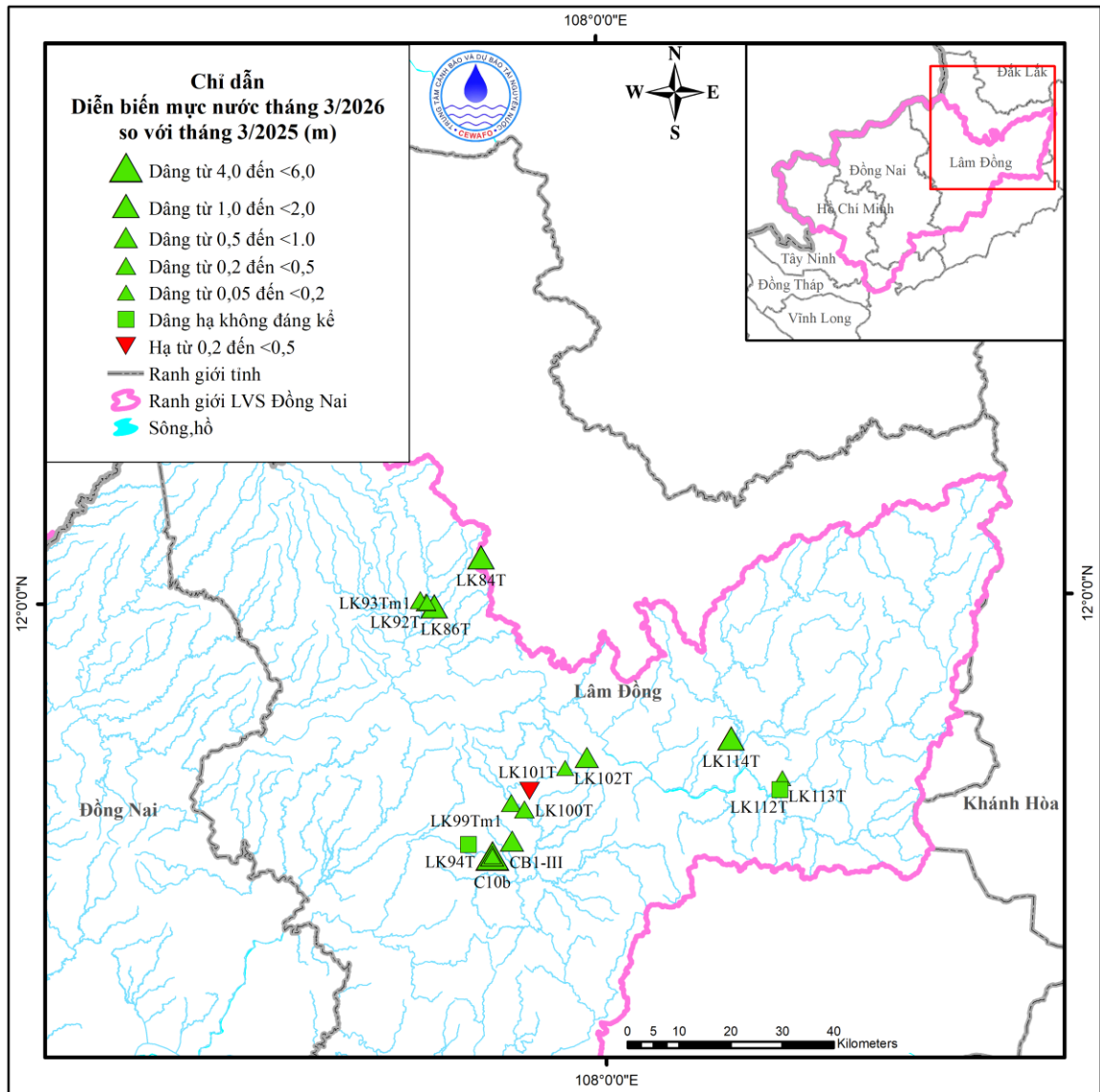
Bảng 6. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-120,74	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-0,71	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)
1 năm trước (2025)	-121,46	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-1,13	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng (LK92T)
5 năm trước (2021)	-123,27	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-1,89	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (LK94T)
10 năm trước (2016)	-126,25	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-2,15	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (LK94T)
20 năm trước (2006)	-127,68	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10o)	-2,38	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (LK94T)

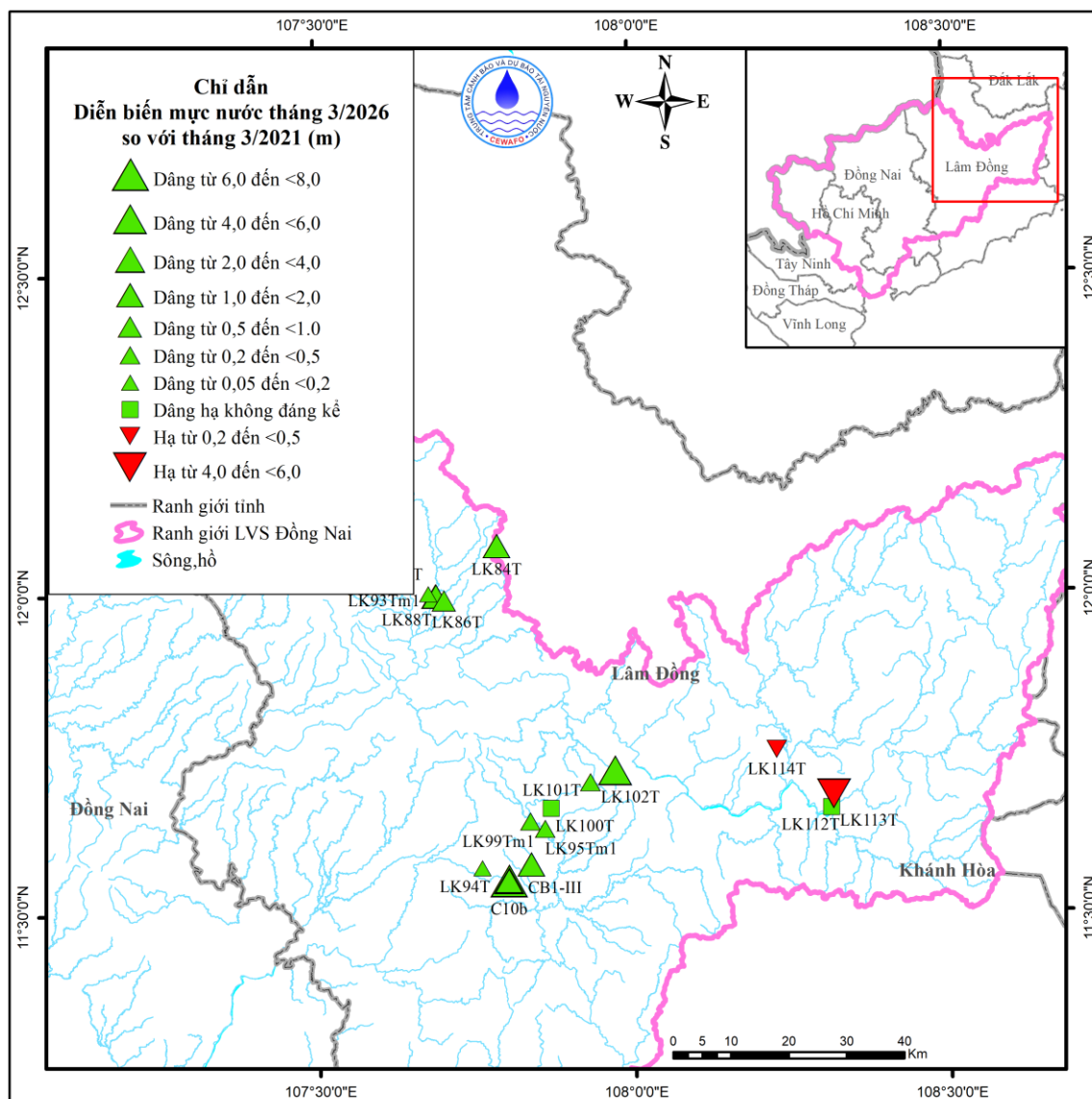
Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,42	xã Bảo Lâm 1, tỉnh Lâm Đồng (LK100T)	5,42	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
5 năm trước (2021)	Dâng	4,26	xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (LK113T)	7,55	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
10 năm trước (2016)	Dâng	5,24	xã Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (LK113T)	13,78	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)
20 năm trước (2006)	Dâng	7,27	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10a)	16,48	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng (C10b)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta (J<sub>1</sub>-K)

Trong lưu vực sông hiện tại có 01 công trình quan trắc tầng J<sub>1</sub>-K. Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 1/1 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1,44m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -9,08m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T) và sâu nhất là -9,08m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,47m; 3,21m và 6,28m tại xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T); xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T) và xã Đình Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 8. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-9,08	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-9,08	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
1 năm trước (2025)	-7,60	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-7,60	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
5 năm trước (2021)	-10,70	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-10,70	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
10 năm trước (2016)	-5,86	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-5,86	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
20 năm trước (2006)	-2,80	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-2,80	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)

Bảng 9. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

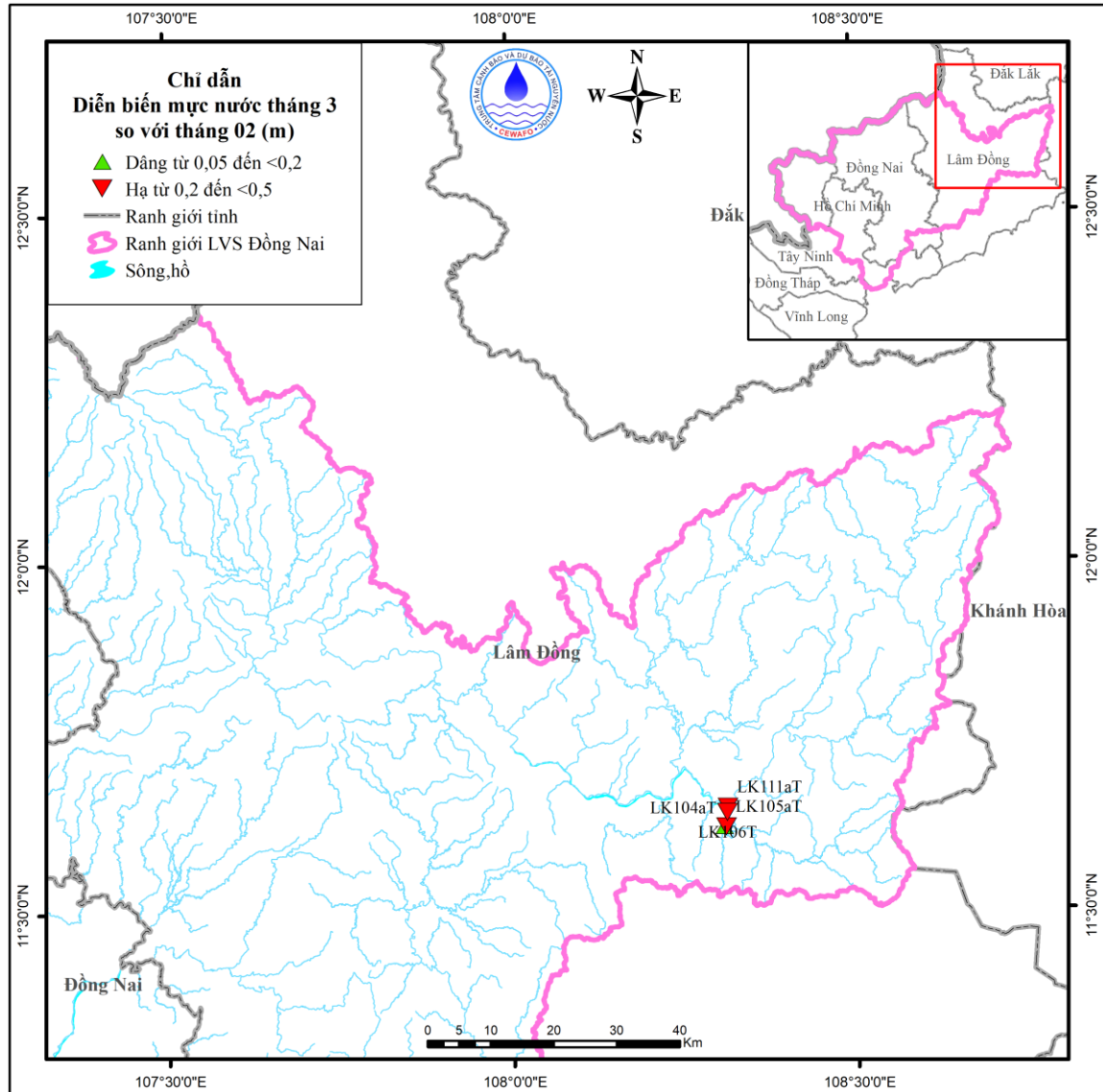
Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	1,47	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-	-
5 năm trước (2021)	Dâng	-	-	1,63	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)
10 năm trước (2016)	Hạ	3,21	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-	-
20 năm trước (2006)	Hạ	6,28	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng (LK120T)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (J<sub>1-2</sub>)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 3/4 công trình mực nước hạ, 1/4 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,38m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T) và giá trị dâng cao nhất là 0,16m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,79m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT) và sâu nhất là -11,96m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T).



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng J<sub>1-2</sub>

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,52m; 0,14m và 0,75m tại xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT); xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT) và xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 10. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

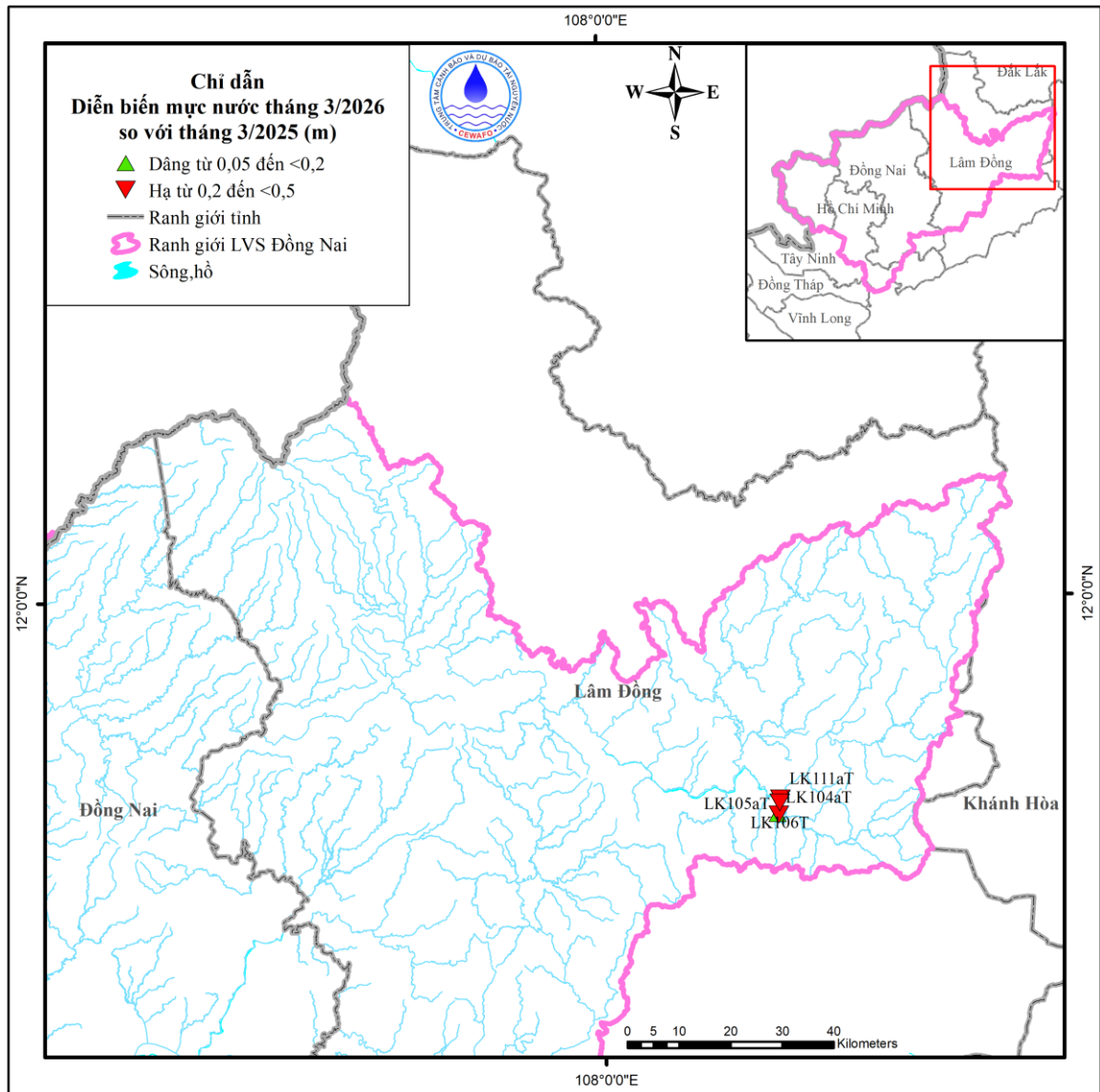
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-11,96	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-3,79	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-12,70	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK106T)	-3,26	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
5 năm trước (2021)	-14,64	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)	-3,65	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
10 năm trước (2016)	-19,51	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)	-4,30	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)
20 năm trước (2006)	-14,28	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK105aT)	-3,87	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)

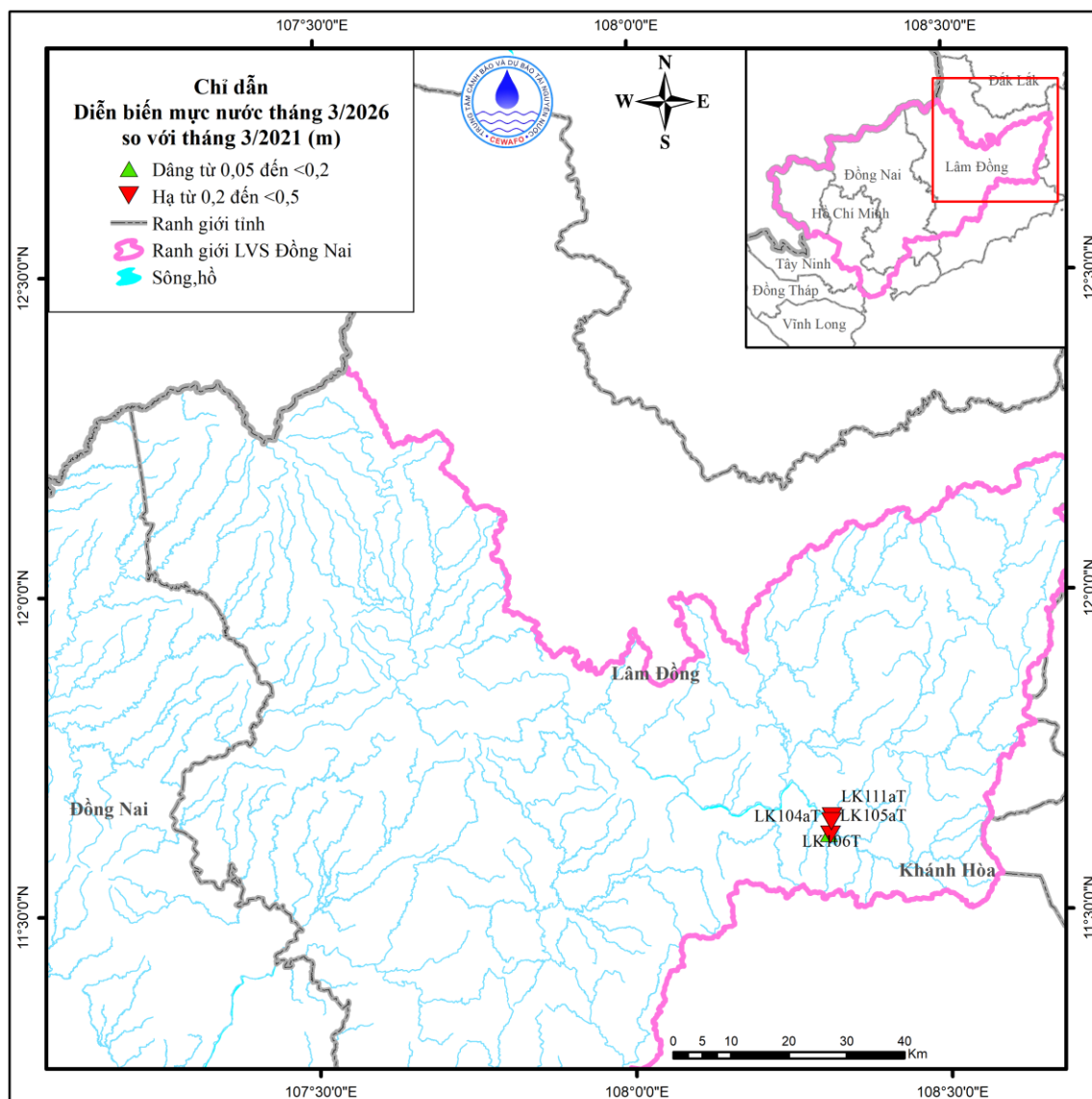
Bảng 11. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,52	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)	1,99	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,14	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK111aT)	4,96	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	9,84	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)
20 năm trước (2006)	Dâng	0,75	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK104aT)	8,51	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng (LK105aT)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

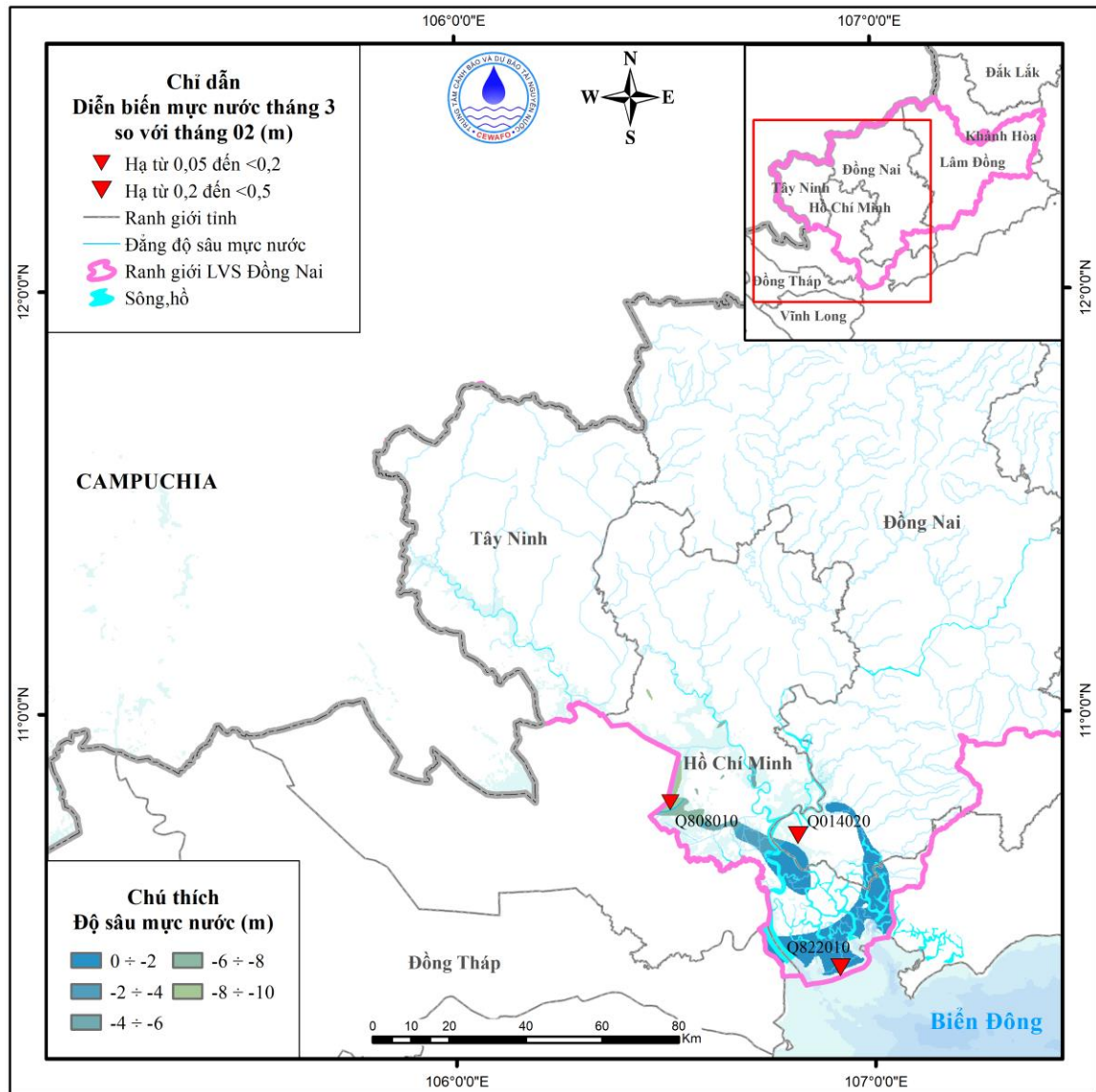


Hình 12. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 3/3 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,24m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,23m tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010) và sâu nhất là -8,3m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010).



Hình 13. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng qh

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,09m và 3,04m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010) và xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 12. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

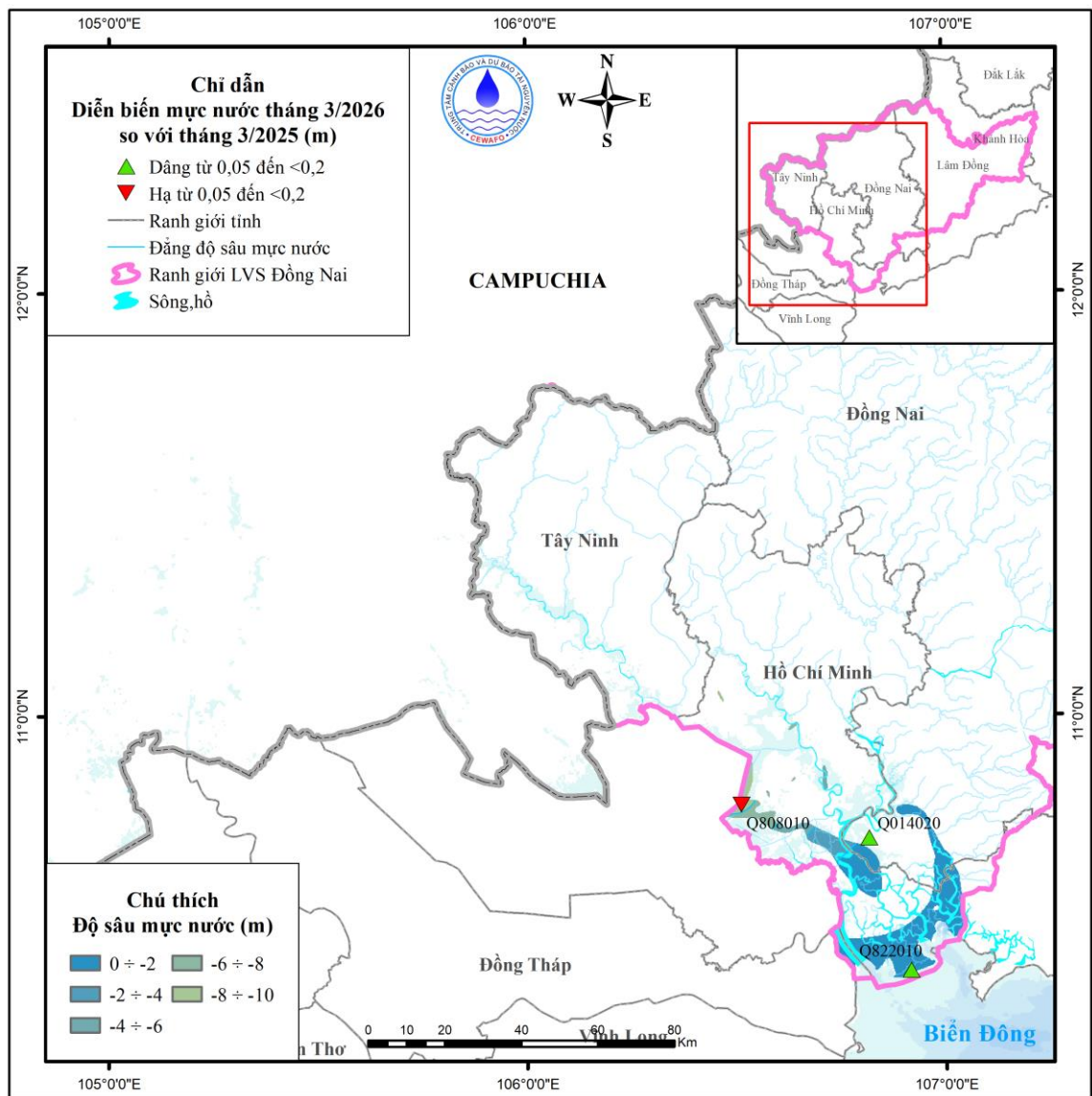
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-8,30	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-1,23	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
1 năm trước (2025)	-8,21	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-1,29	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-9,42	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-1,36	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
10 năm trước (2016)	-9,12	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-1,79	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)
20 năm trước (2006)	-5,26	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	-1,43	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020)

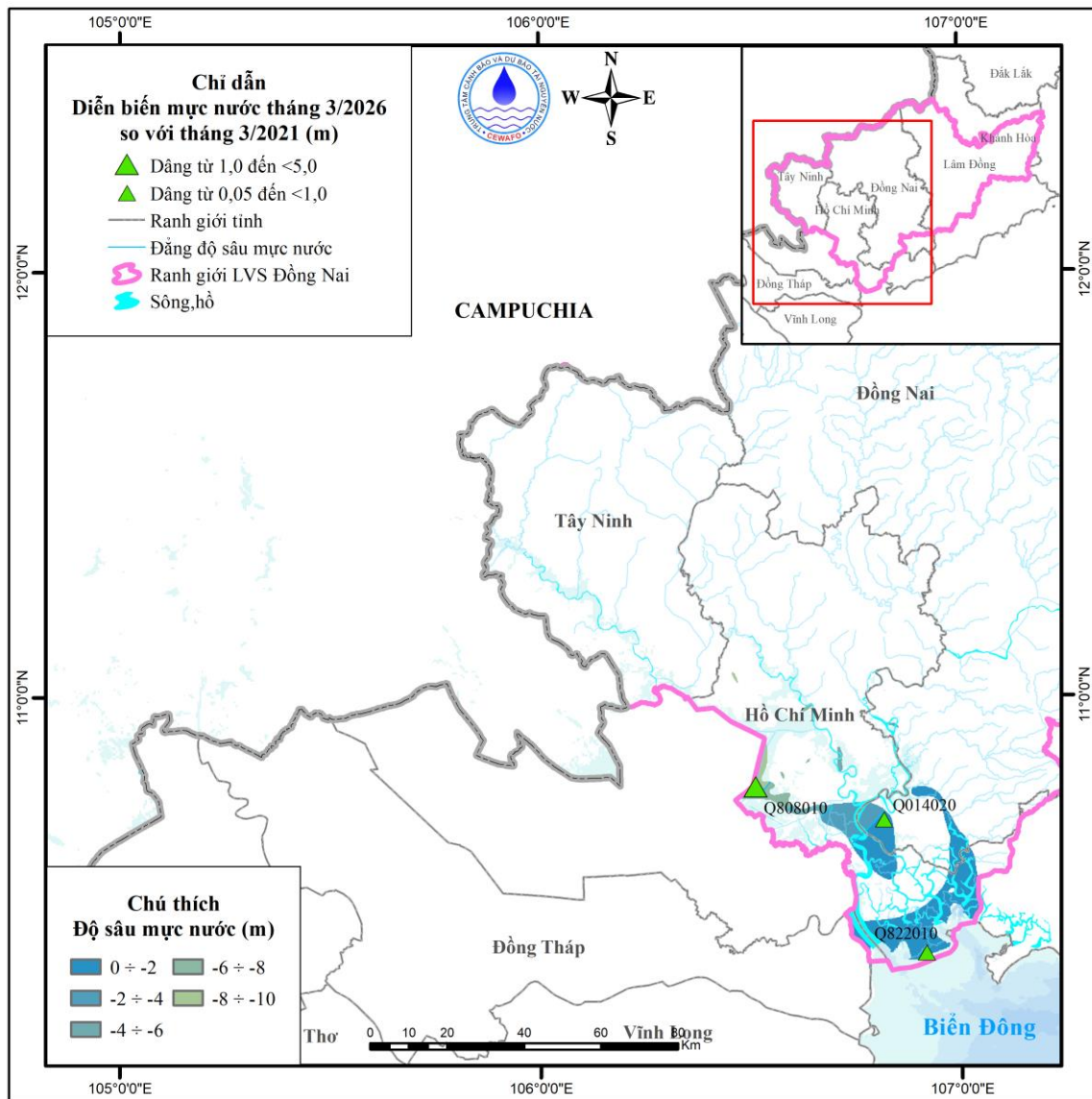
Bảng 13. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,09	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	0,15	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020)
5 năm trước (2021)	Dâng	-	-	1,12	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	1,00	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014020)
20 năm trước (2006)	Hạ	3,04	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808010)	0,42	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 14. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

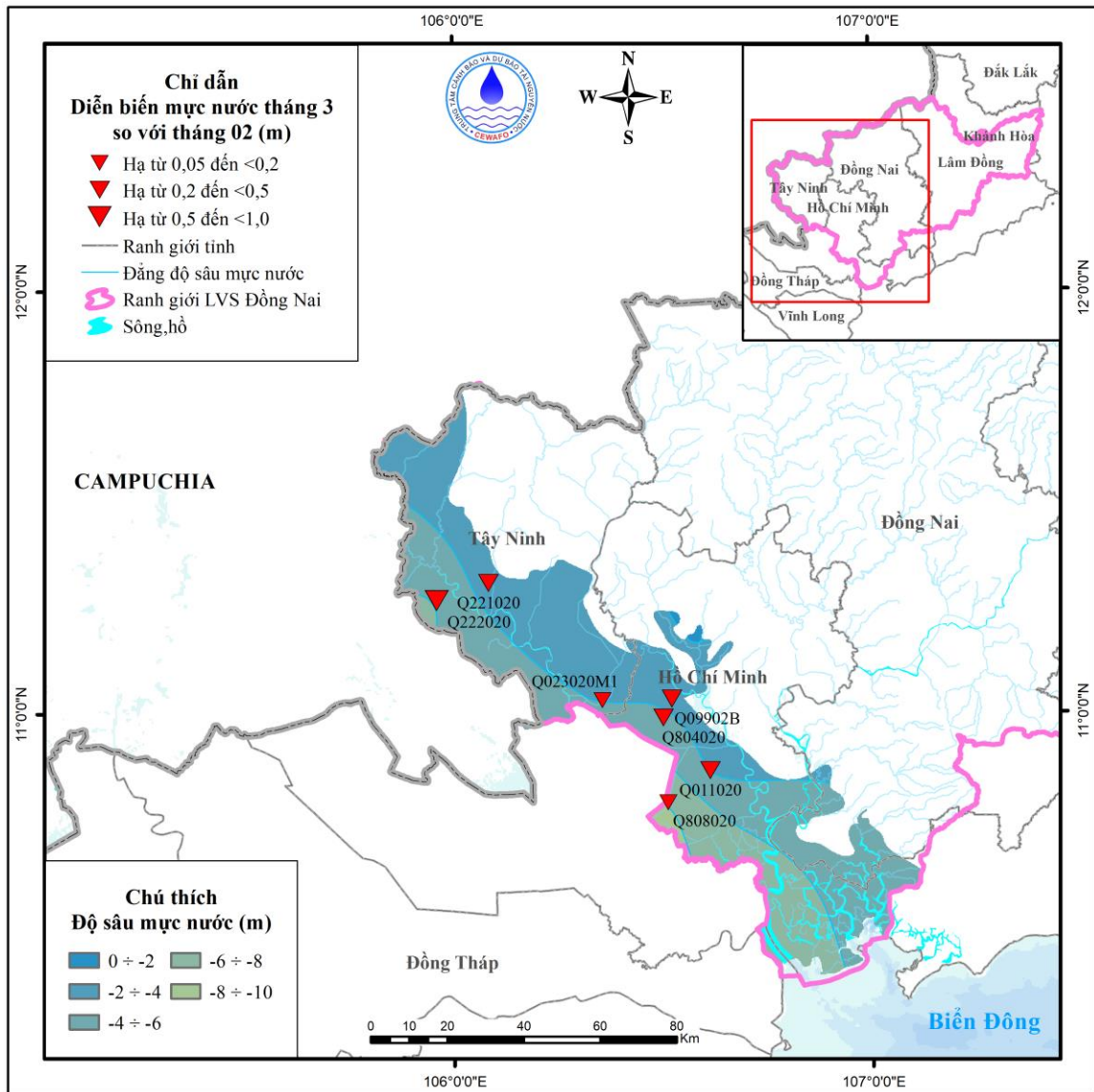


Hình 15. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên ( $qp_3$ )

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 7/7 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,76m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222020).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,82m tại xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B) và sâu nhất là -7,92m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020).



Hình 16. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng q<sub>p3</sub>

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,53m; 0,47m; 0,03m và 2,66m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011020); xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q804020); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1) và xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

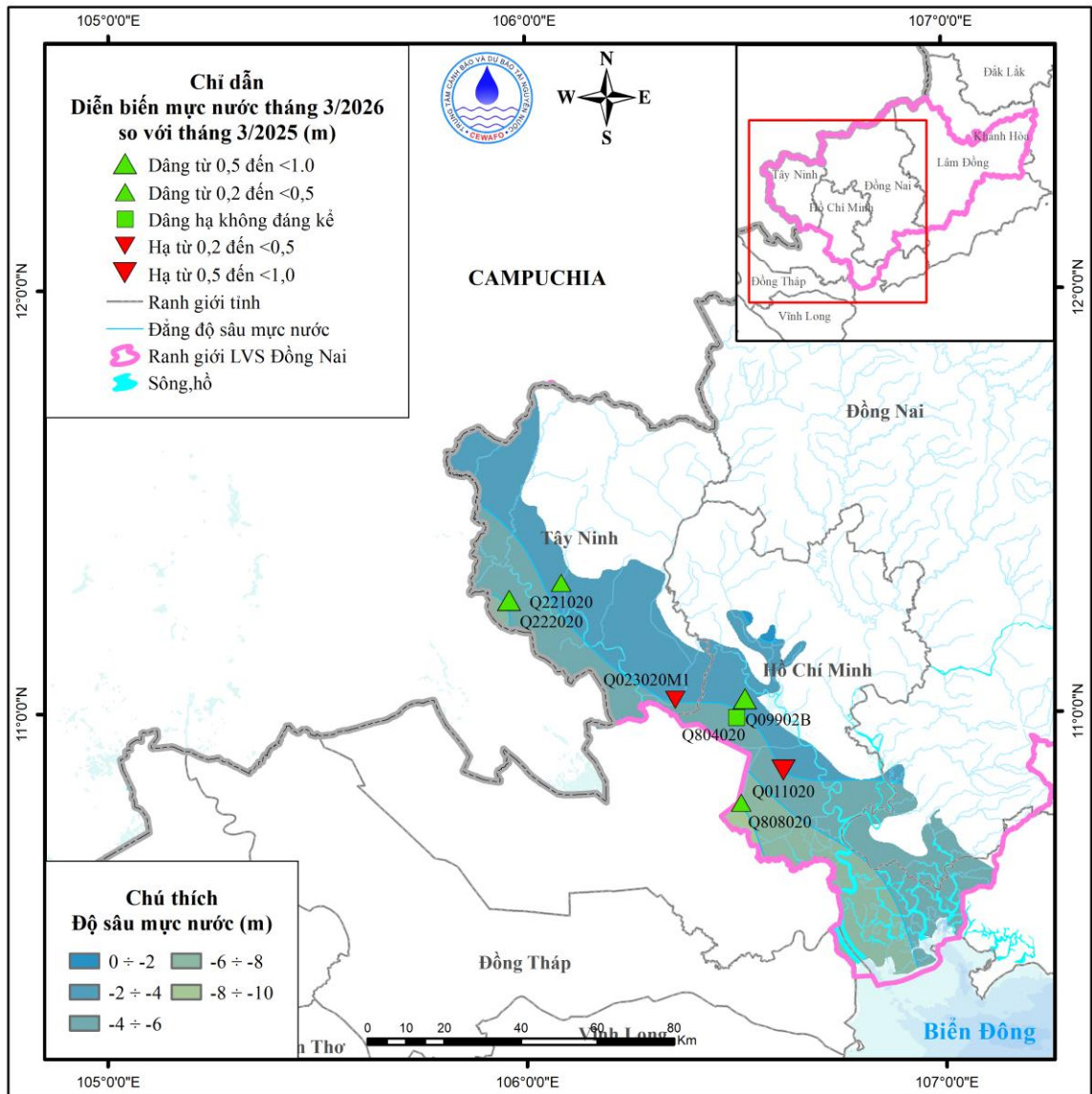
Bảng 14. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-7,92	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-2,82	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)
1 năm trước (2025)	-8,24	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-3,25	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
5 năm trước (2021)	-9,09	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-3,09	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
10 năm trước (2016)	-8,82	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	-3,35	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)
20 năm trước (2006)	-5,66	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011020)	-2,52	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020)

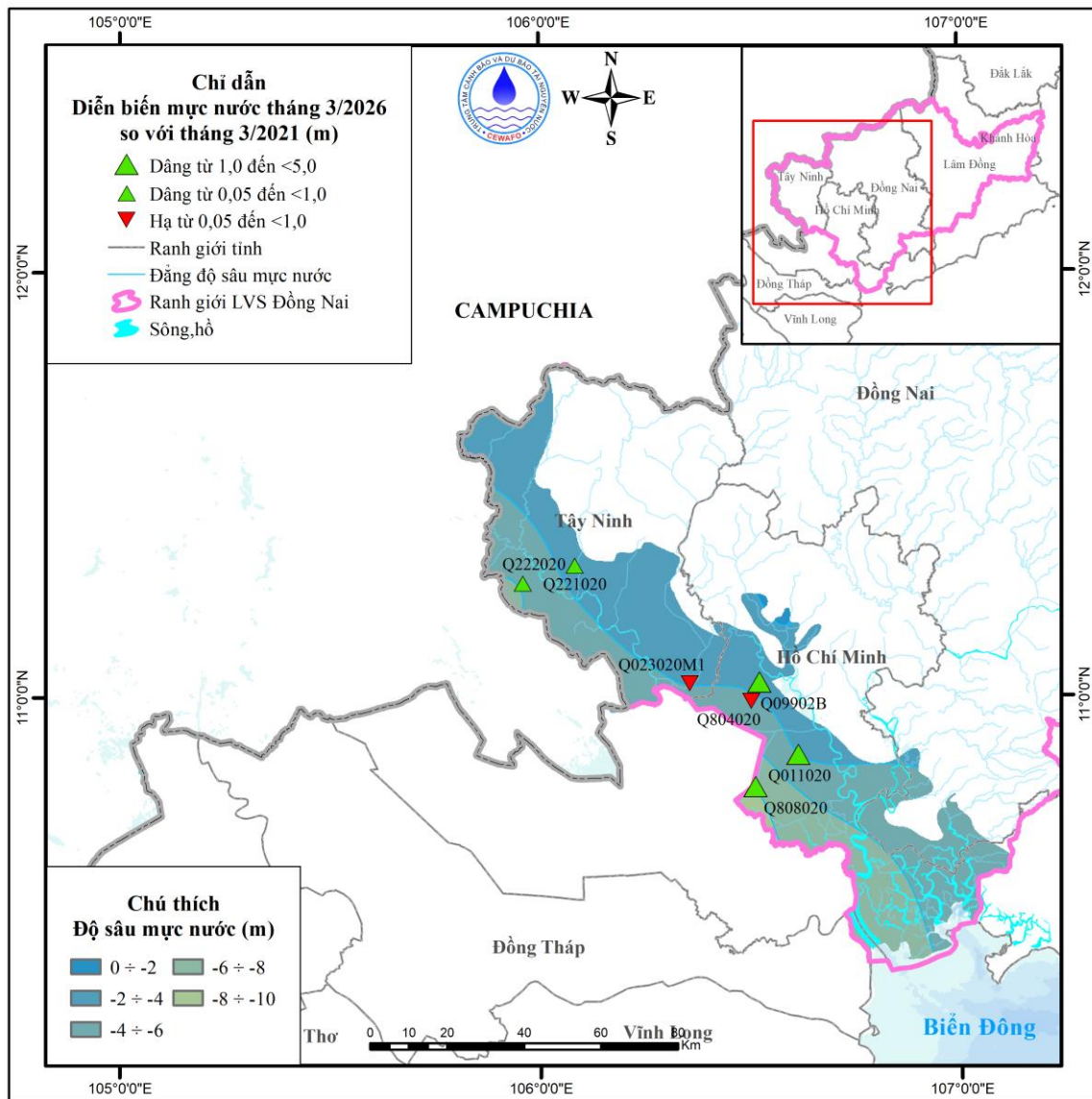
Bảng 15. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,53	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011020)	0,91	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,47	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q804020)	2,08	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011020)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,03	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1)	4,58	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011020)
20 năm trước (2006)	Hạ	2,66	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020)	2,00	xã Nhuận Đức, TP. Hồ Chí Minh (Q09902B)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



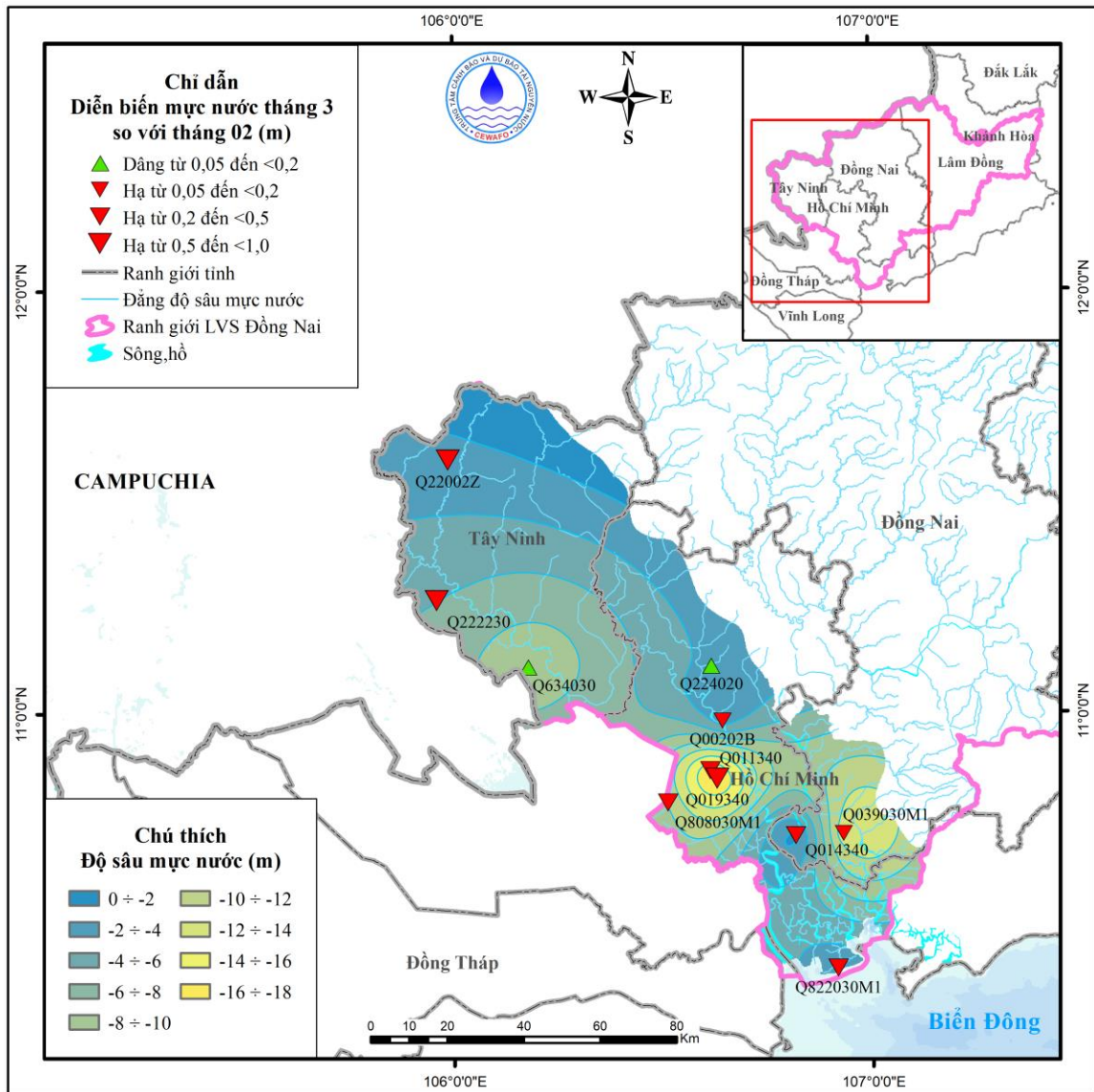
Hình 17. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước



Hình 18. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước  
 g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp<sub>2-3</sub>)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 9/11 công trình mực nước hạ, 2/11 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,66m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z) và giá trị dâng cao nhất là 0,11m tại Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,99m tại xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340) và sâu nhất là -17,61m tại Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340).



Hình 19. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng qp2-3

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,98m; 1,92m; 1,77m và 1,96m tại Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340); xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030); xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030) và xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222230). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 16. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

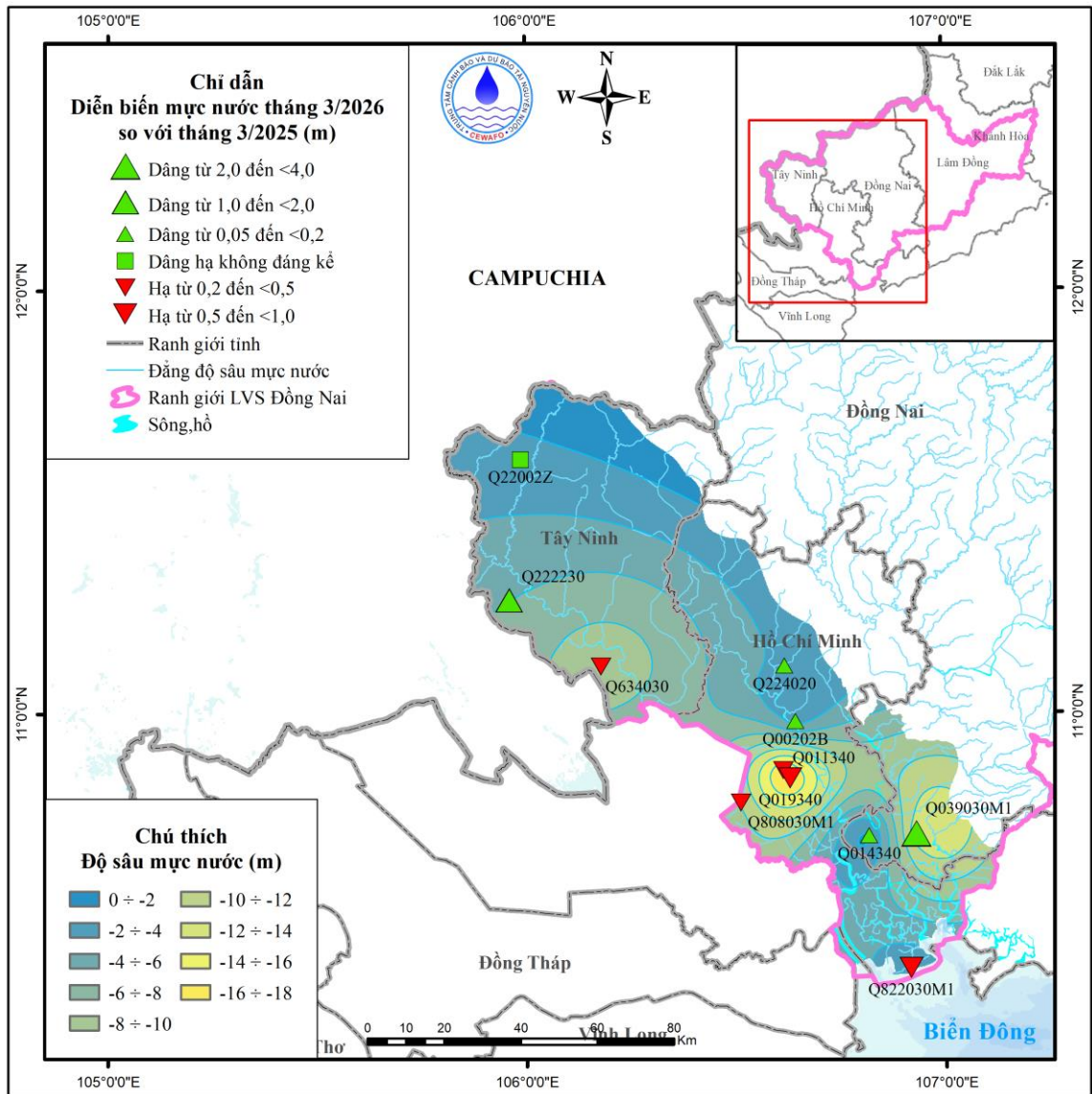
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-17,61	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-1,99	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-17,01	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011340)	-2,09	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340)
5 năm trước (2021)	-21,83	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011340)	-2,27	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340)
10 năm trước (2016)	-41,24	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-2,96	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340)
20 năm trước (2006)	-31,11	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	-1,25	xã Đại Phước, tỉnh Đồng Nai (Q014340)

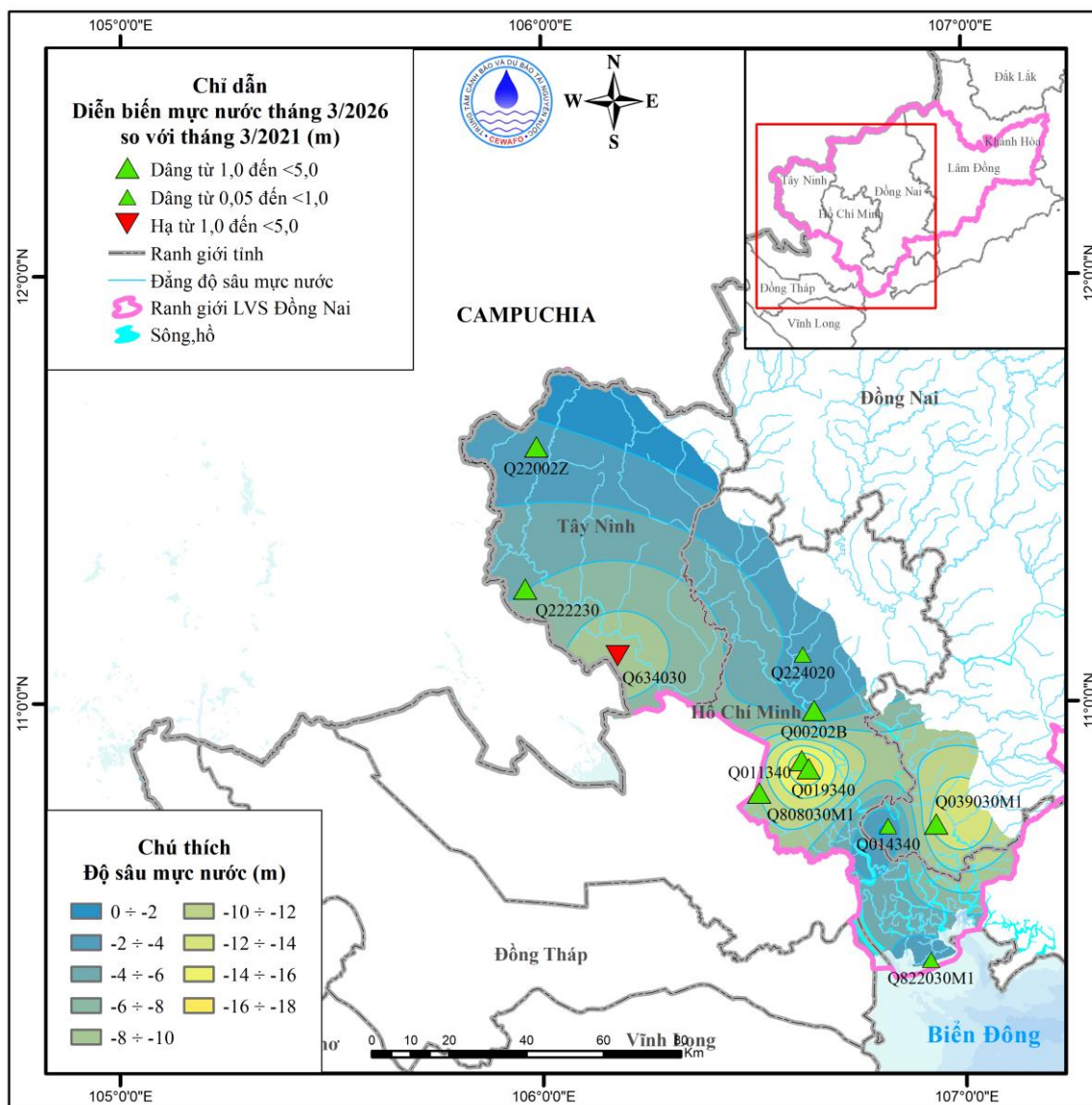
Bảng 17. Giá trị dâng, hạ mức nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,98	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)	2,08	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039030M1)
5 năm trước (2021)	Dâng	1,92	xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030)	4,56	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039030M1)
10 năm trước (2016)	Dâng	1,77	xã Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh (Q634030)	23,63	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)
20 năm trước (2006)	Hạ	1,96	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222230)	13,50	Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh (Q019340)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 20. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

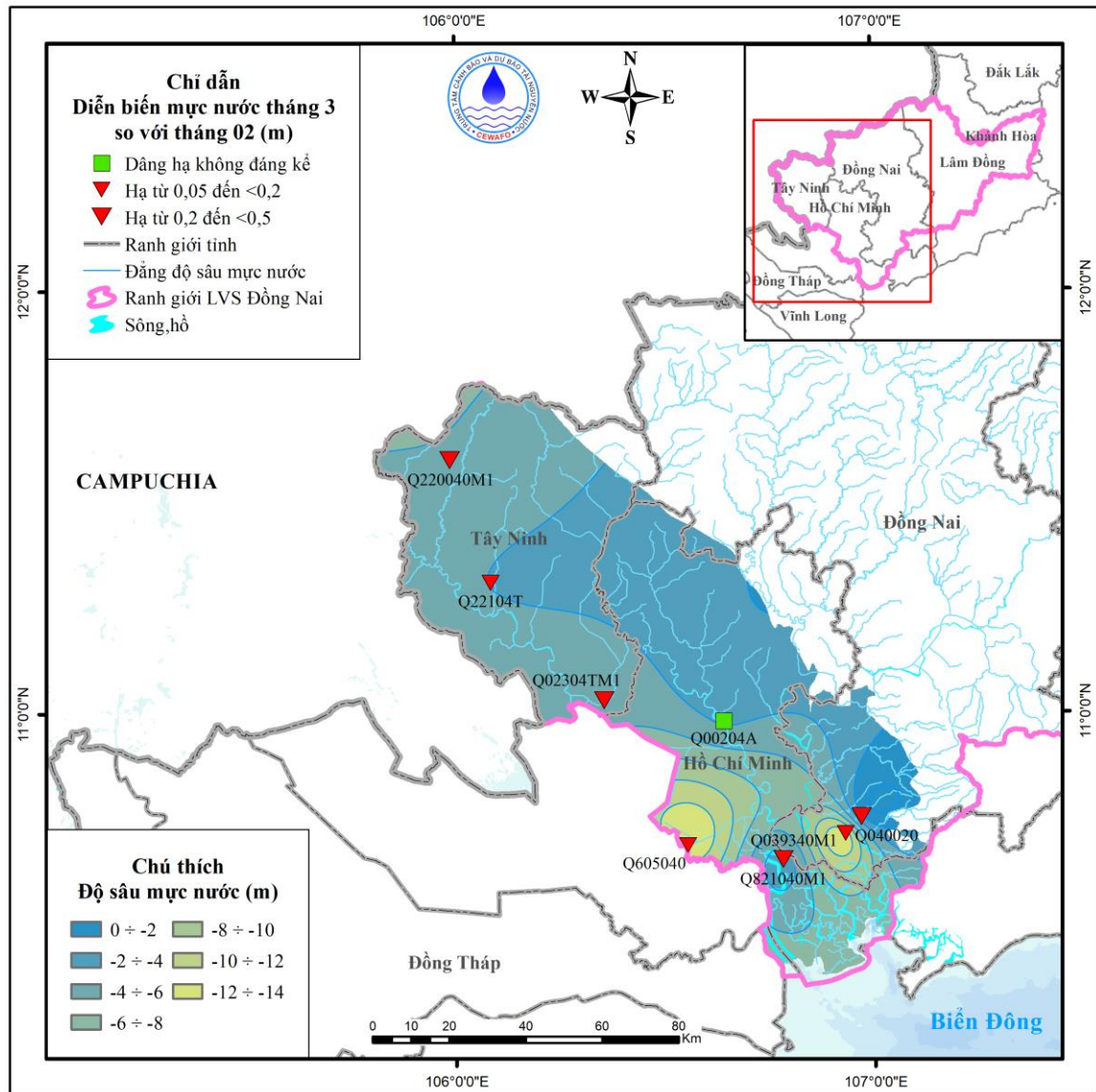


Hình 21. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước

*h) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới ( $qp_1$ )*

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 7/8 công trình mực nước hạ, 1/8 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,46m tại xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh (Q821040M1).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,35m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và sâu nhất là -13,86m tại xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040).



Hình 22. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng q<sub>1</sub>

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,65m; 1,25m; 2,04m và 2,09m tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304TM1); xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040) và Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 18. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

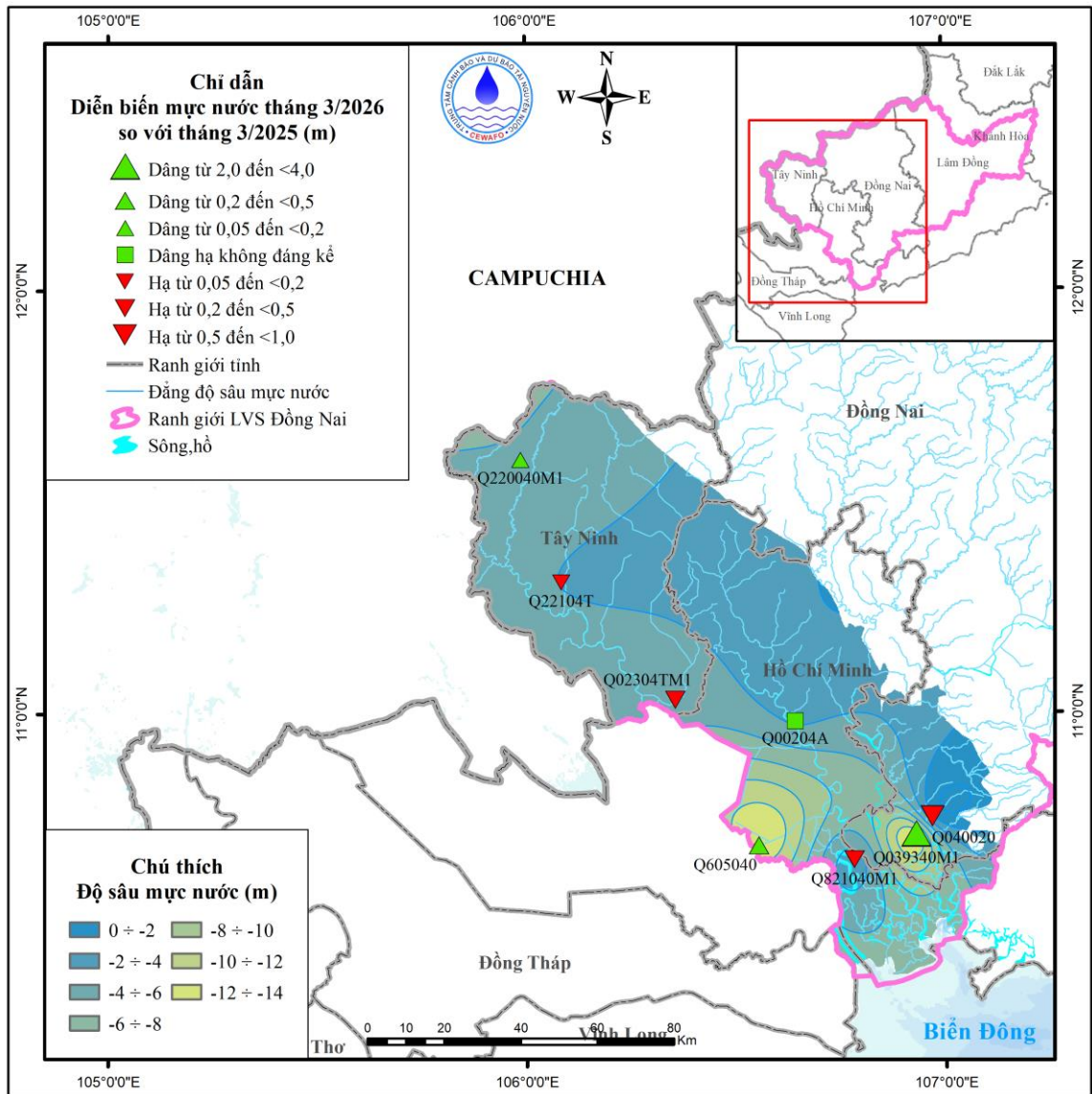
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-13,86	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	-2,35	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-15,52	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)	-1,70	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
5 năm trước (2021)	-17,92	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)	-2,76	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
10 năm trước (2016)	-11,82	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	-3,28	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)
20 năm trước (2006)	-3,89	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)	-1,87	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T)

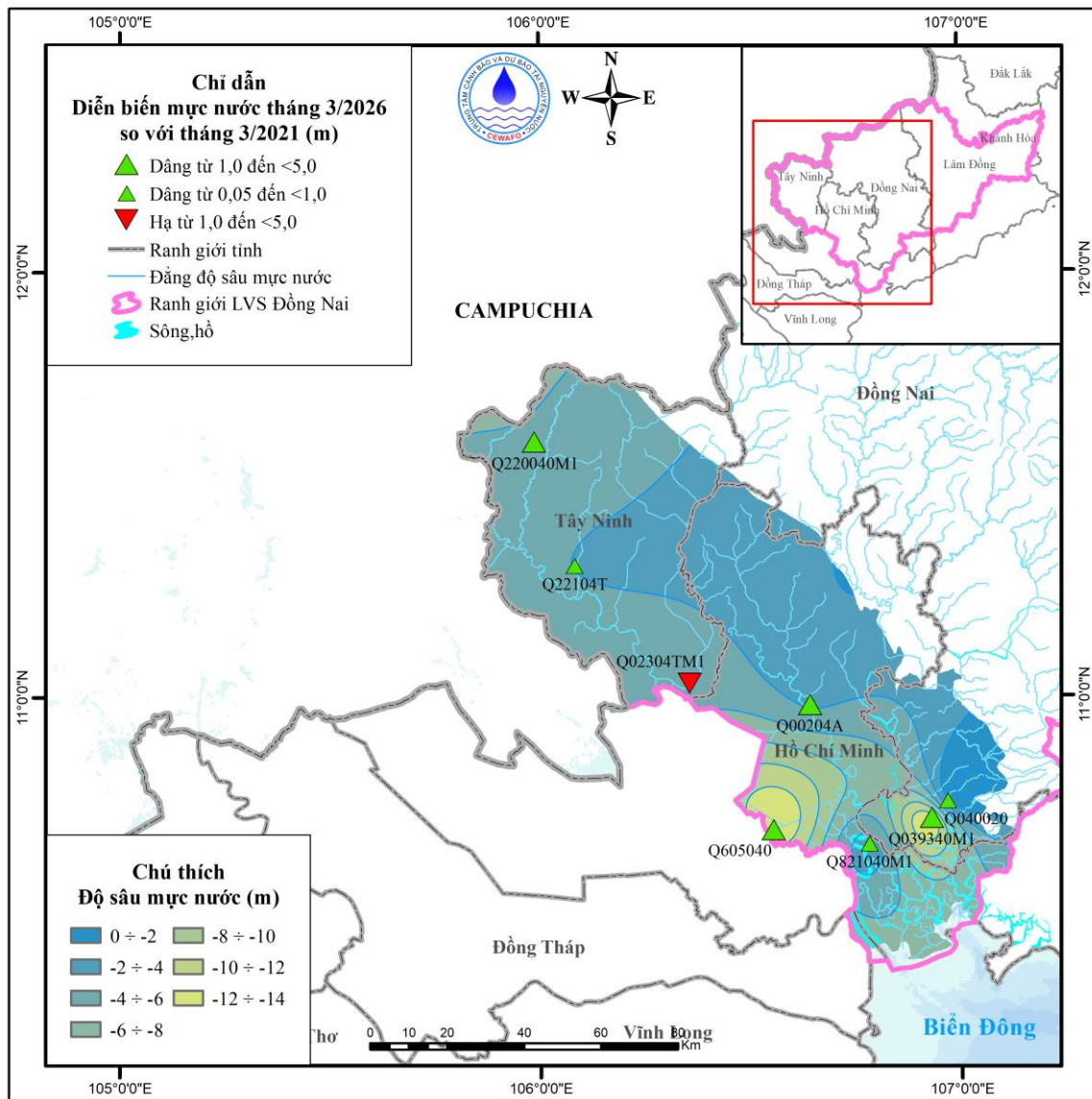
Bảng 19. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,65	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020)	2,28	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)
5 năm trước (2021)	Dâng	1,25	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304TM1)	4,68	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (Q039340M1)
10 năm trước (2016)	Dâng	2,04	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605040)	2,30	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)
20 năm trước (2006)	Hạ	2,09	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T)	0,15	xã Bình Mỹ, TP. Hồ Chí Minh (Q00204A)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 23. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

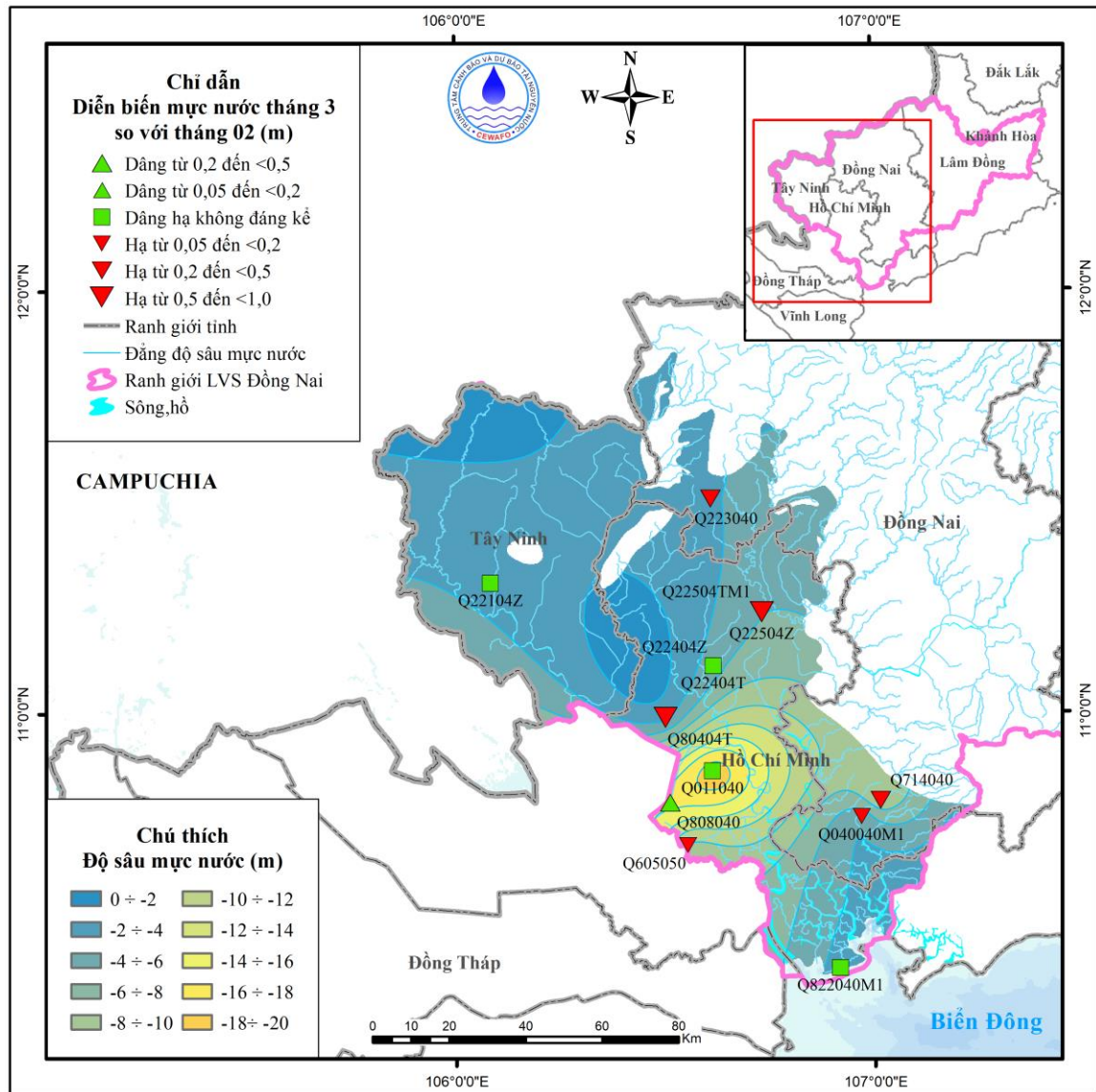


Hình 24. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước

i) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene giữa ( $n_2^2$ )

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 7/13 công trình mực nước hạ, 4/13 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/13 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,79m tại xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T) và giá trị dâng cao nhất là 0,25m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808040).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,41m tại xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822040M1) và sâu nhất là -19m tại Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040).



Hình 25. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tăng  $n_2^2$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,94m; 1,74m; 0,4m và 4,41m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22504Z); xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q714040); xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q714040) và Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22404T). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 20. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

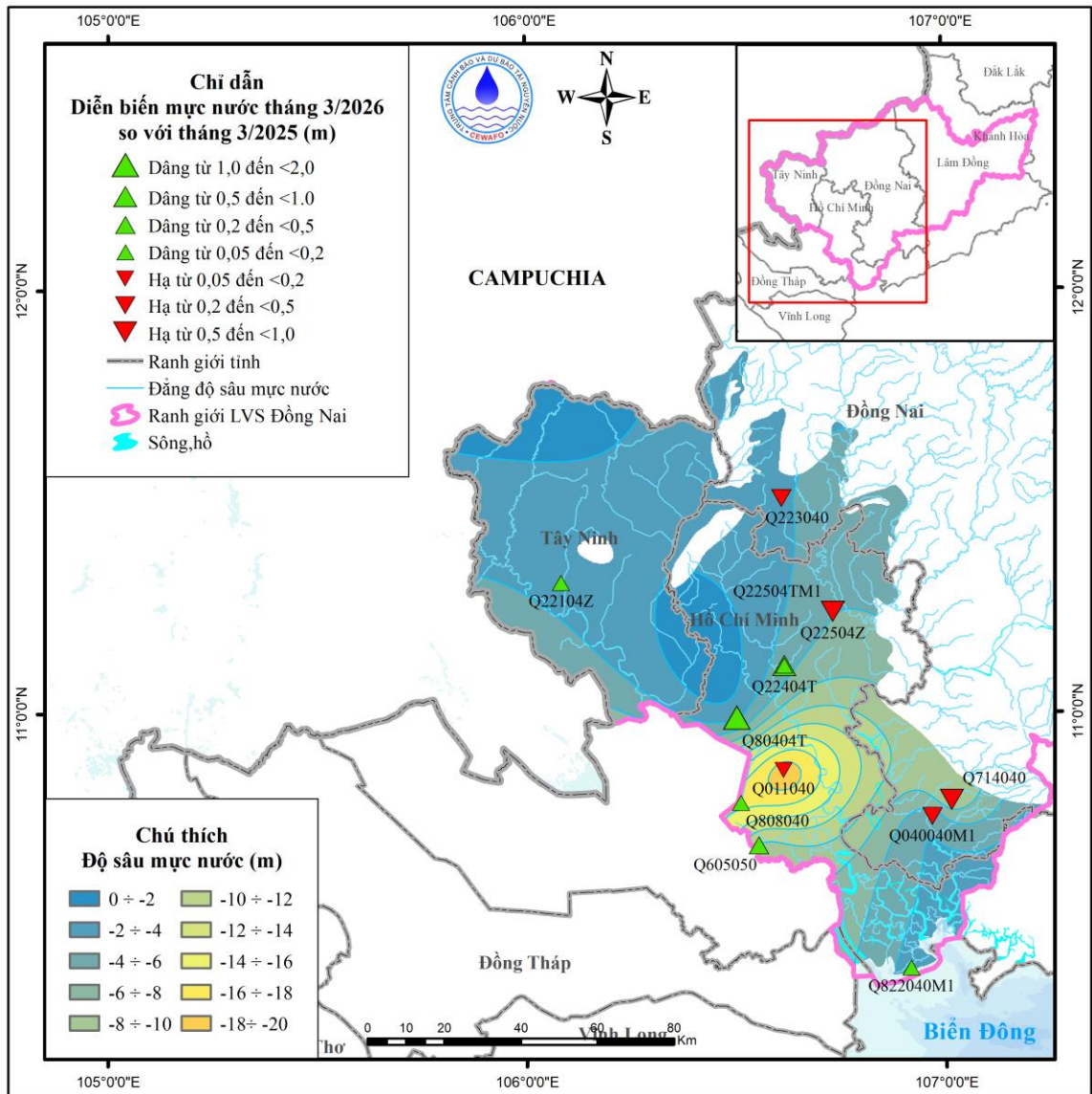
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-19,00	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-3,41	xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822040M1)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-18,80	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-3,52	Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z)
5 năm trước (2021)	-21,62	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-3,34	xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822040M1)
10 năm trước (2016)	-30,35	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-3,20	xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822040M1)
20 năm trước (2006)	-22,69	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)	-1,21	Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22404Z)

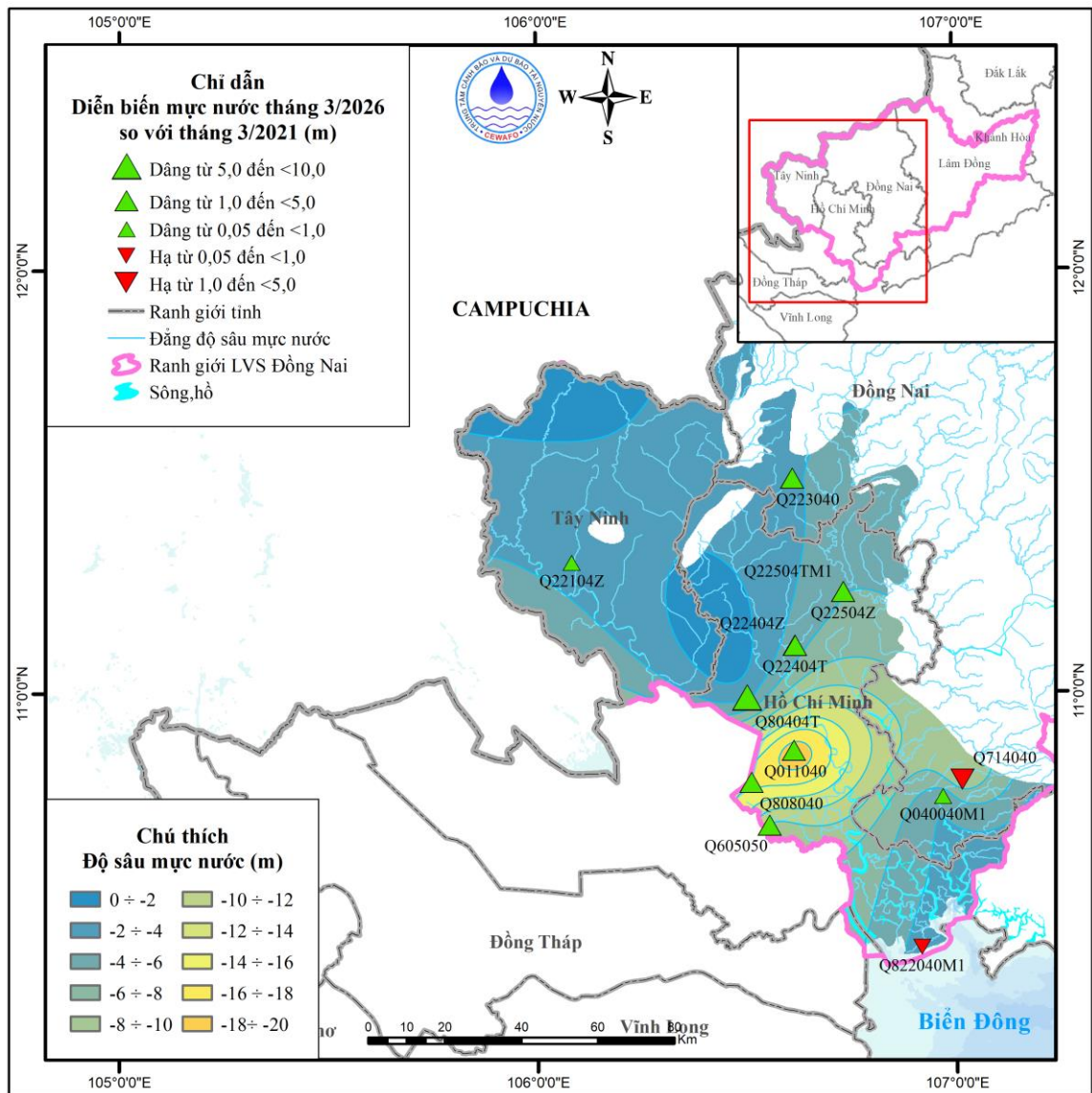
Bảng 21. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,94	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22504Z)	1,12	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)
5 năm trước (2021)	Dâng	1,74	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q714040)	7,44	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,40	xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q714040)	11,35	Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh (Q011040)
20 năm trước (2006)	Hạ	4,41	Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q22404T)	6,71	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404T)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 26. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

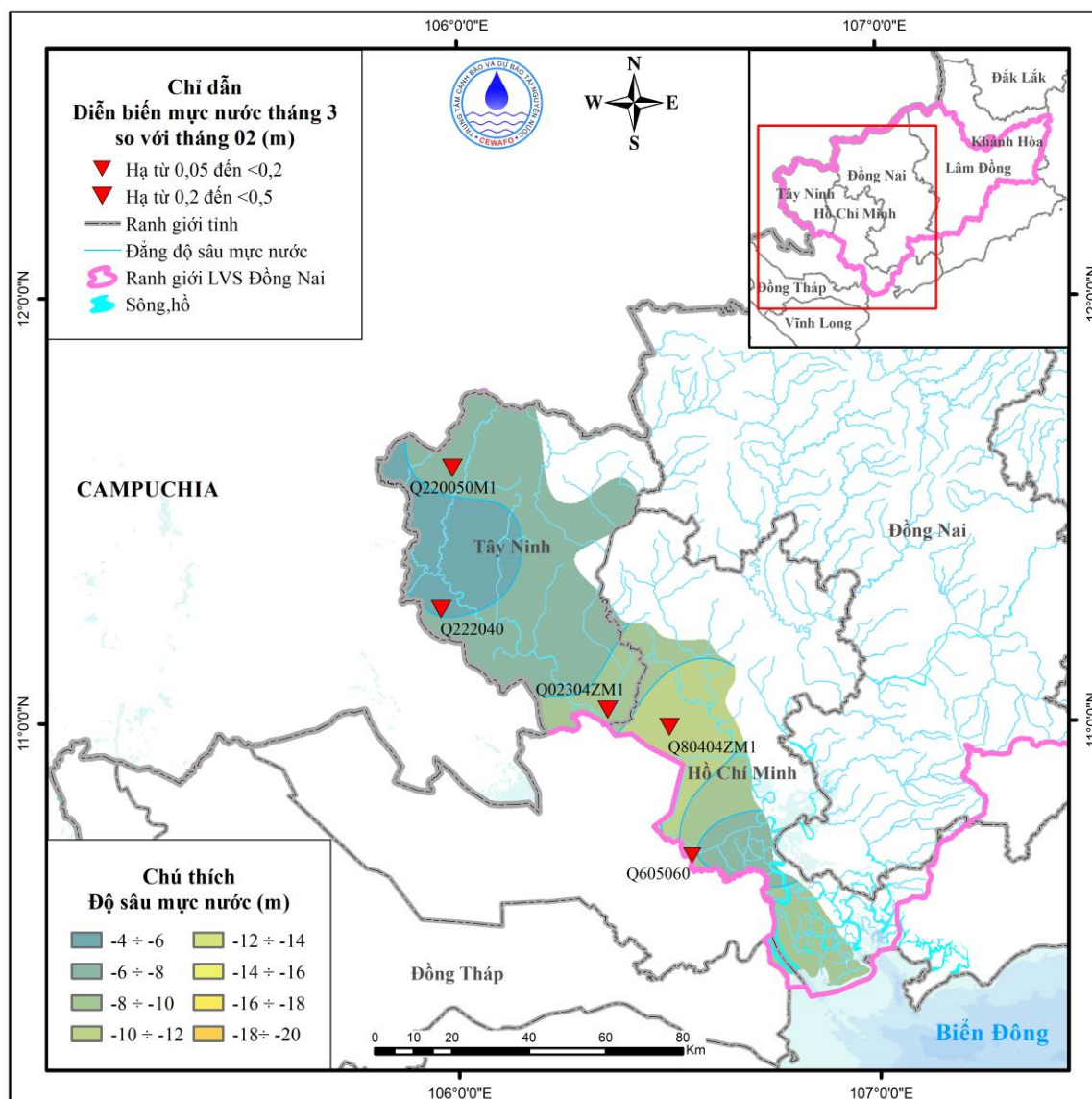


Hình 27. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước

j) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene dưới ( $n_2^1$ )

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 5/5 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,33m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -5,86m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040) và sâu nhất là -11,63m tại xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404ZM1).



Hình 28. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng  $n_2$ <sup>1</sup>

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,2m; 0,39m; 0,76m và 2,16m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304ZM1); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304ZM1); xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040) và xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 22. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

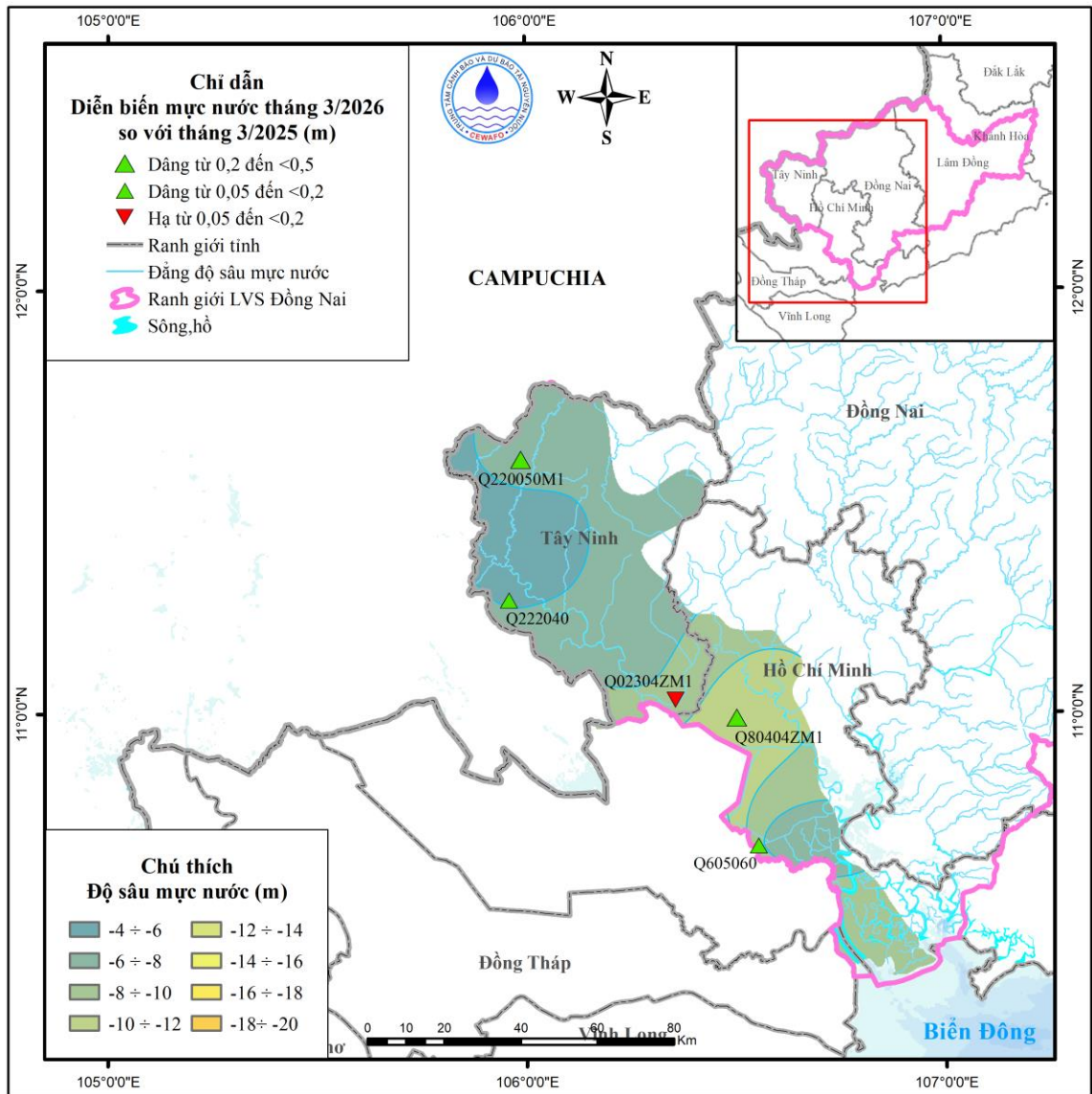
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-11,63	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404ZM1)	-5,86	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-12,01	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404ZM1)	-5,96	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
5 năm trước (2021)	-12,96	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)	-5,76	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
10 năm trước (2016)	-25,58	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)	-5,11	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)
20 năm trước (2006)	-3,71	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)	-3,71	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)

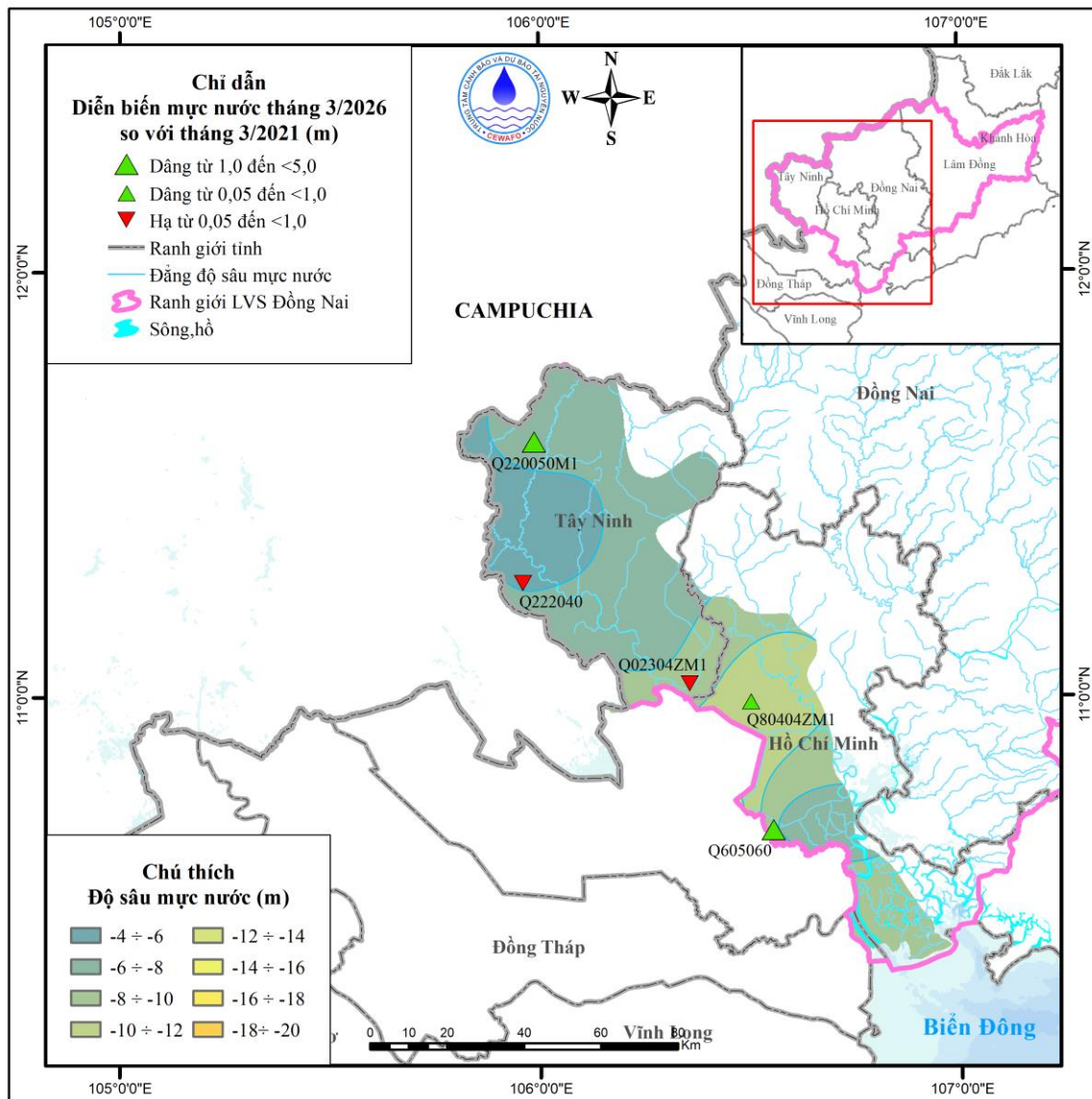
Bảng 23. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,20	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304ZM1)	0,38	xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh (Q80404ZM1)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,39	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q02304ZM1)	4,53	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,76	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)	17,14	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605060)
20 năm trước (2006)	Hạ	2,16	xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 29. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

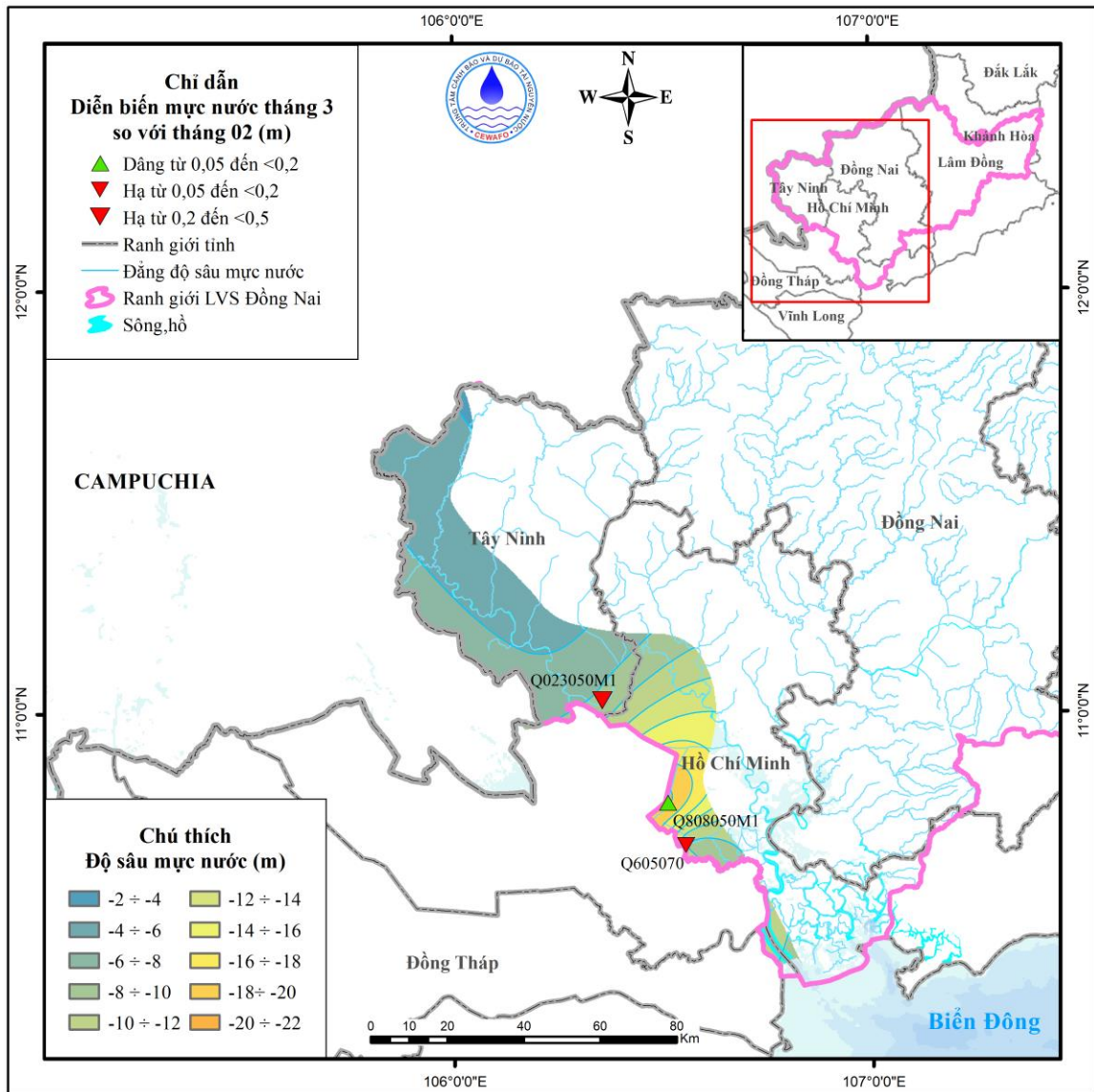


Hình 30. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước

k) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Miocene trên ( $n_1^3$ )

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 2/3 công trình mực nước hạ, 1/3 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,22m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,12m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,6m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và sâu nhất là -20,28m tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1).



Hình 31. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng  $n_1^3$

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,2m; 0,42m; 0,73m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1); Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 24. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

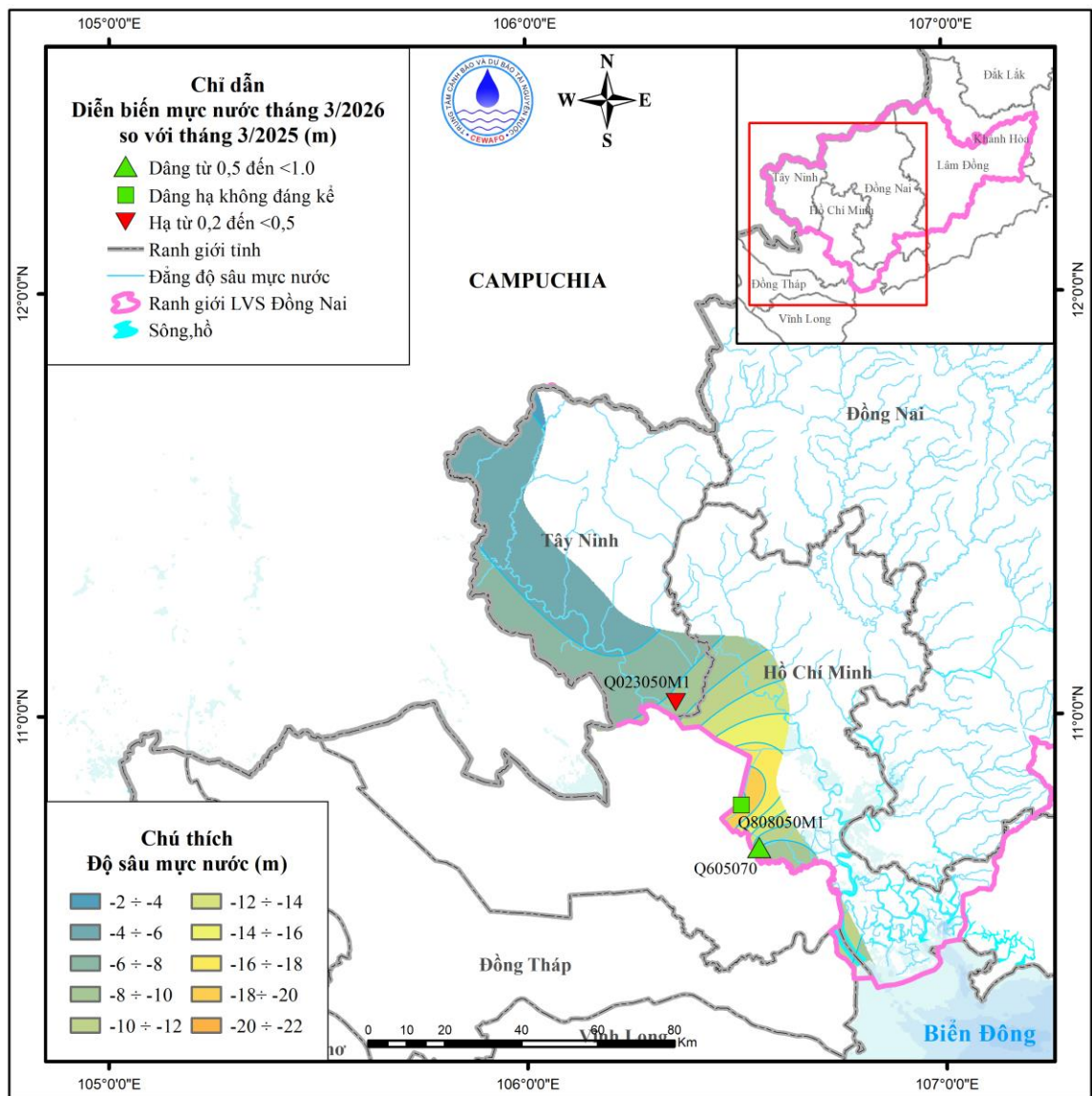
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-20,28	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-8,60	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-20,28	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-8,40	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
5 năm trước (2021)	-22,08	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-8,18	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)
10 năm trước (2016)	-22,91	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808050M1)	-7,87	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)

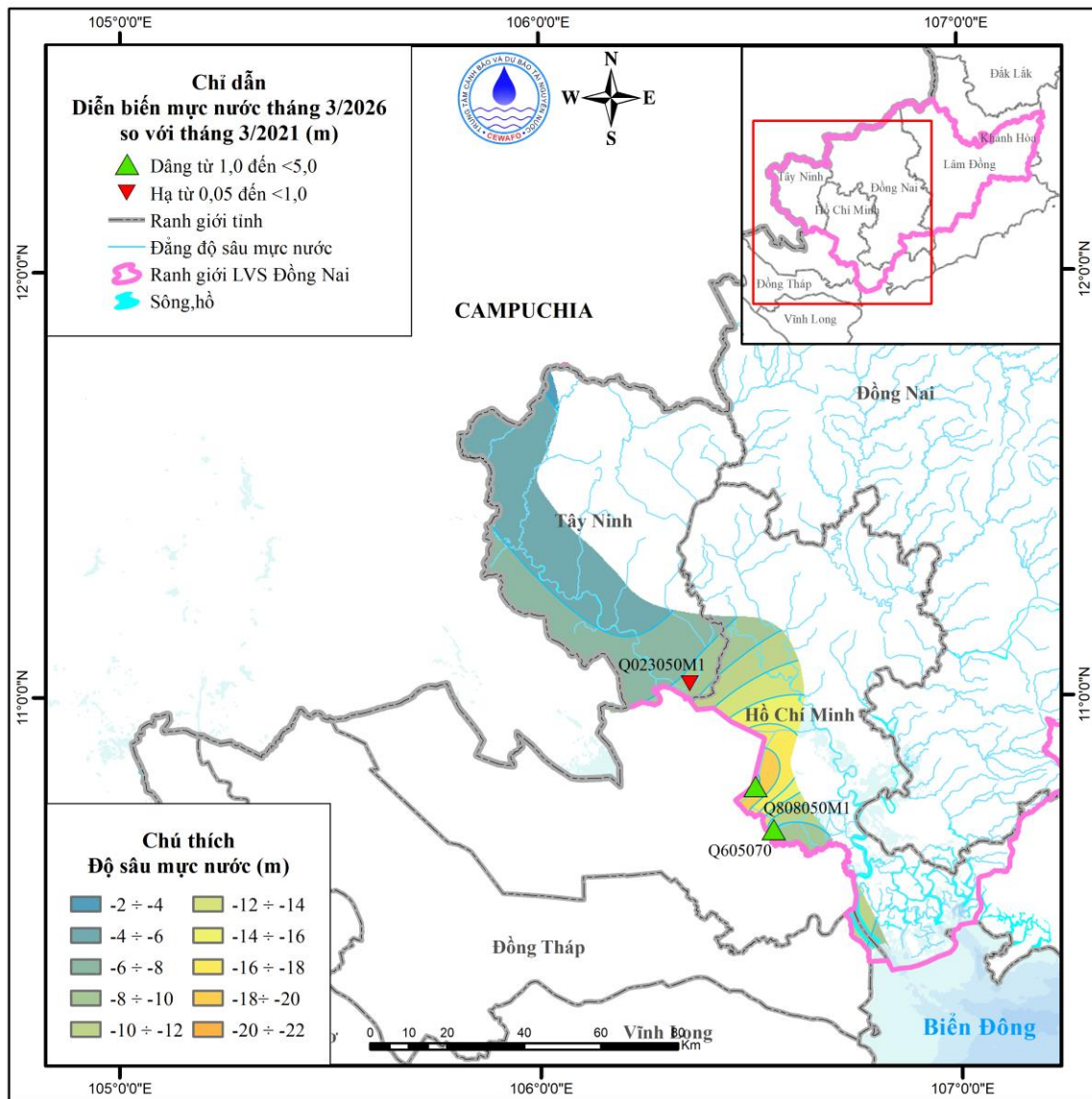
Bảng 25. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,20	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)	0,51	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605070)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,42	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)	2,68	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605070)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,73	Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1)	4,38	xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh (Q605070)
20 năm trước (2006)	Dâng	-	-	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 32. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước

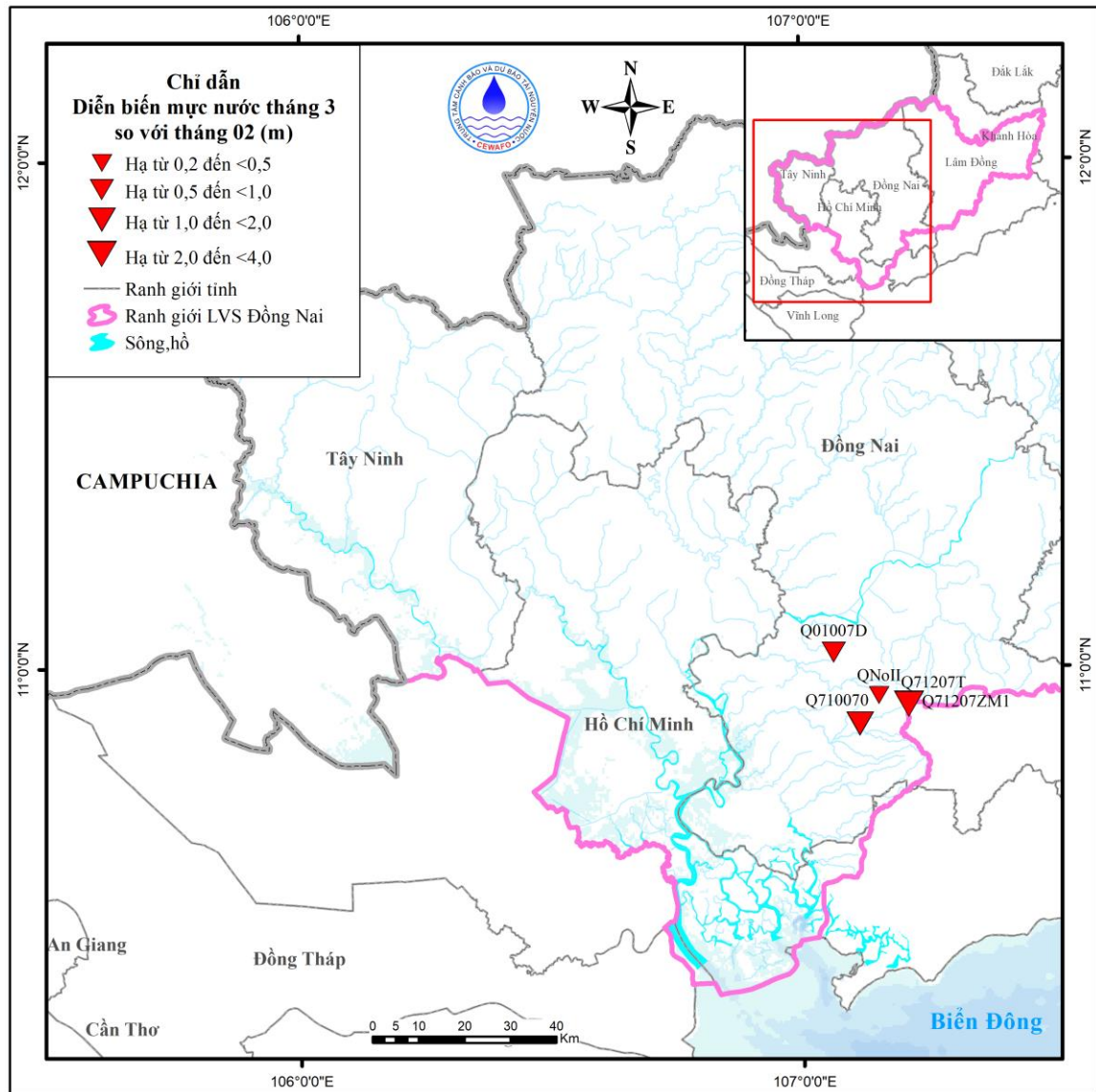


Hình 33. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước

l) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá bazan (B/n-q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 5/5 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 2,43m tại Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207ZM1).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,37m tại xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D) và sâu nhất là -20,44m tại xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll).



Hình 34. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 tầng B/n-q

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,66m và 4,2m tại xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070) và xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 26. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

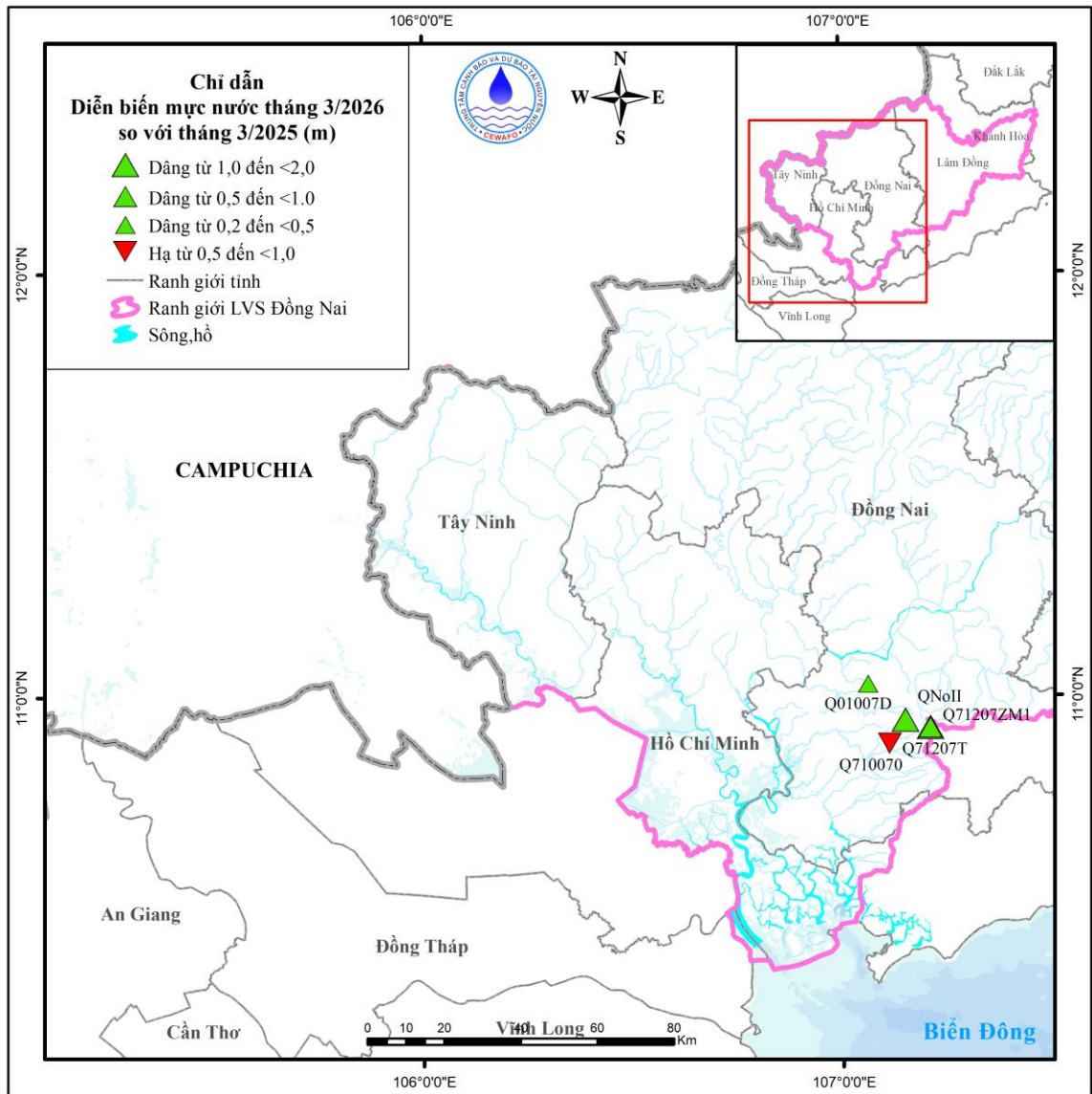
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-20,44	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-4,37	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)
1 năm trước (2025)	-21,79	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-4,59	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)

Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-24,39	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)	-9,70	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070)
10 năm trước (2016)	-26,81	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207ZM1)	-6,14	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T)
20 năm trước (2006)	-7,09	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)	-3,22	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207T)

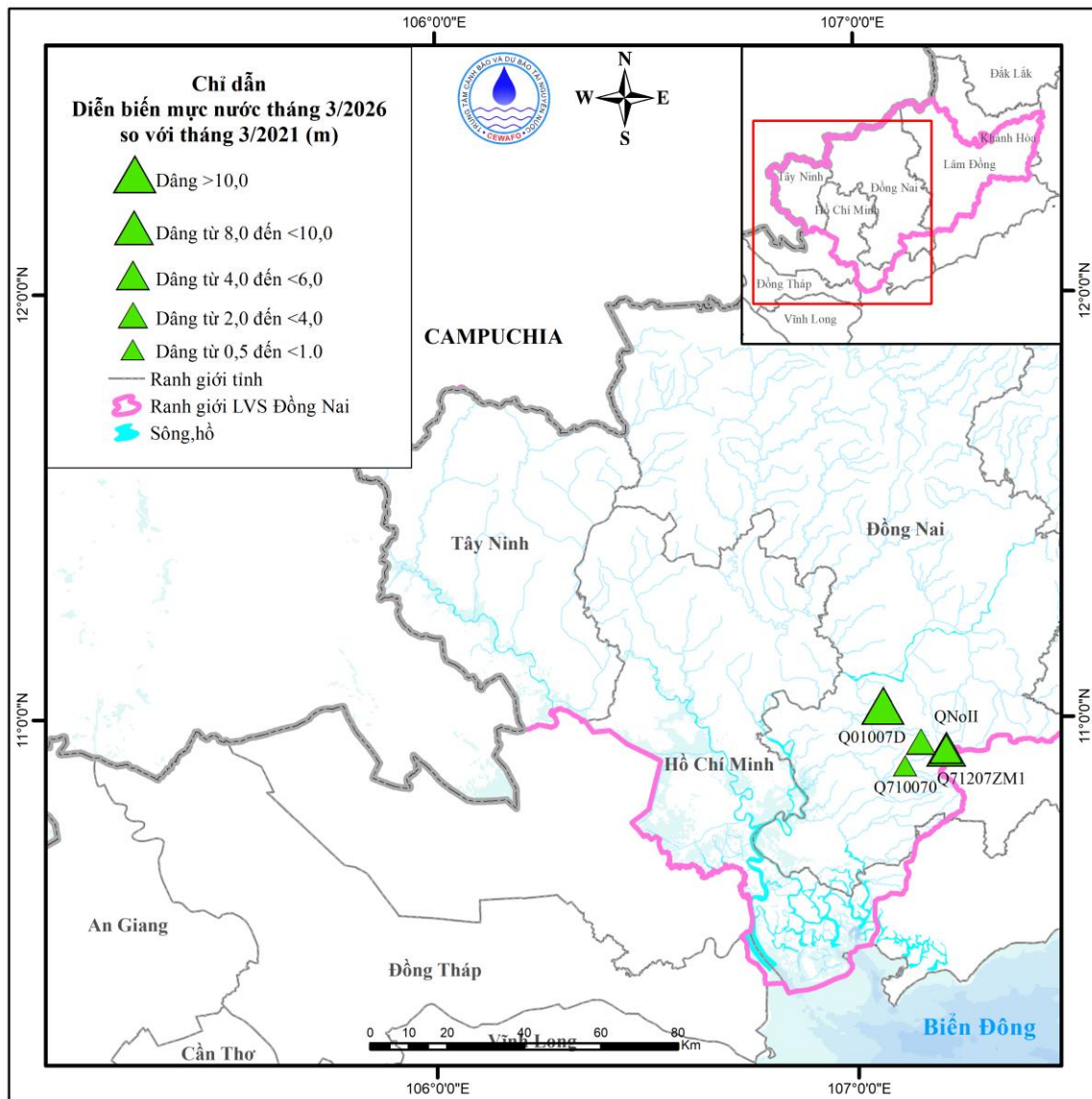
Bảng 27. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,66	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070)	1,35	xã Dầu Giây, tỉnh Đồng Nai (QNoll)
5 năm trước (2021)	Dâng	-	-	11,42	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	11,83	Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai (Q71207ZM1)
20 năm trước (2006)	Hạ	4,20	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q710070)	2,73	xã Bàu Hàm, tỉnh Đồng Nai (Q01007D)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm



Hình 35. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ năm trước



Hình 36. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 3 so với cùng kỳ 5 năm trước  
 m) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ps-ms)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với tháng 2 có xu thế hạ. Trong đó có 2/2 công trình mực nước hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,38m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060).

Trong tháng 3: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,01m tại xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060) và sâu nhất là -7,2m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 3 so với cùng thời kỳ 1 năm và 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,82m và 0,61m tại xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060) và xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060). Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 28. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 3	-7,20	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-4,01	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
1 năm trước (2025)	-6,38	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-4,00	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
5 năm trước (2021)	-8,66	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-4,95	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
10 năm trước (2016)	-8,13	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-4,54	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)
20 năm trước (2006)	-6,59	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-3,97	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai (Q223060)

Bảng 29. Giá trị dâng, hạ mực nước qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,82	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-	-
5 năm trước (2021)	Dâng	-	-	1,46	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	0,92	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)
20 năm trước (2006)	Hạ	0,61	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q225060)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm

### 1.2.2.3 *Chất lượng nước dưới đất*

#### a) *Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

#### b) *Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

#### c) *Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta ( $J_1-K$ )*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

#### d) *Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa ( $J_{1-2}$ )*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

#### e) *Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822010).

#### f) *Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên ( $qp_3$ )*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS cao nhất tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020), Amoni vượt cao nhất tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1) và Mn vượt cao nhất tại Q221020 (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).

#### g) *Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên ( $qp_{2-3}$ )*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS cao nhất tại xã Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1), Amoni vượt cao nhất tại Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q684030 (xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh).

*h) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới ( $qp_1$ )*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS cao nhất tại xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh (Q821040M1), Amoni vượt cao nhất tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và Mn vượt cao nhất tại Q220040M1 (xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh).

*i) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa ( $n_2^2$ )*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

*j) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới ( $n_2^1$ )*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Mn vượt tại công trình Q80404ZM1 (xã Tân An Hội, TP. Hồ Chí Minh).

*k) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên ( $n_1^3$ )*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như TDS vượt tại công trình Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).

*l) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Bazan (B/n-q)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

*m) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Kainozoi (ps-ms)*

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt. Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.

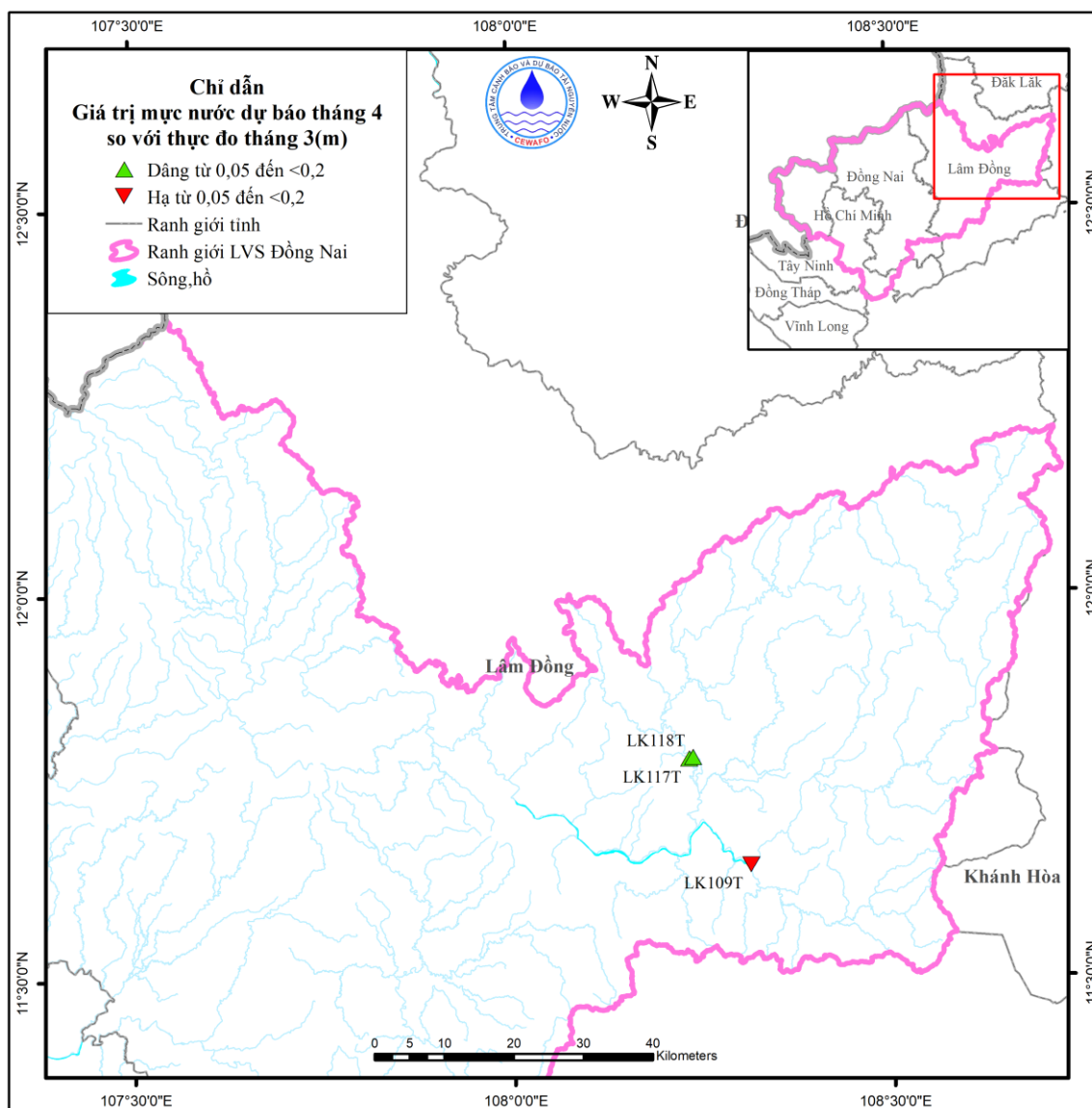
## II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

### 2.1 Dự báo nguồn nước dưới đất

#### 2.1.1 Khu vực phía Đông Bắc lưu vực sông Đồng Nai

##### a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (Q)

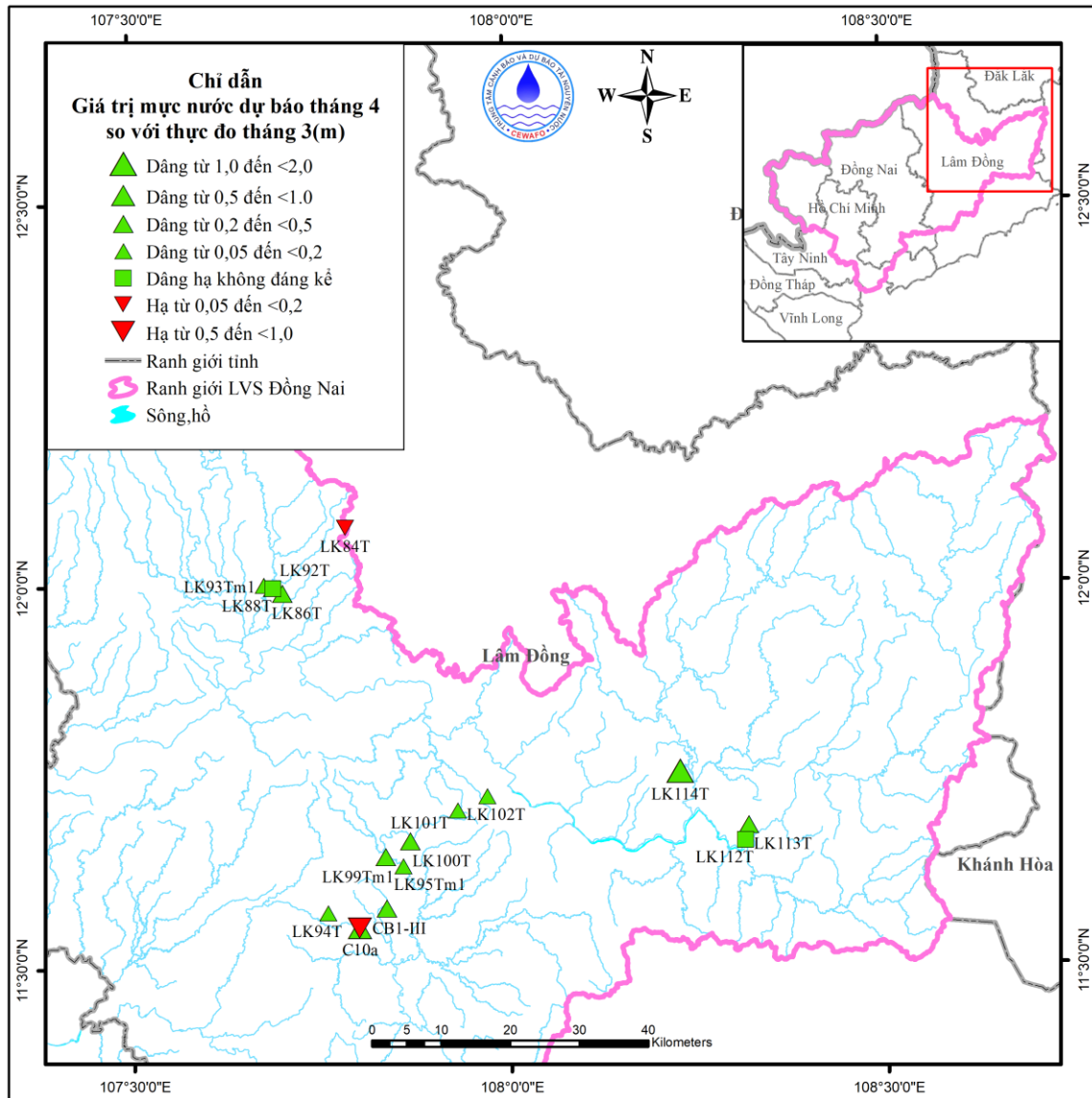
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế dâng có 2/3 công trình mực nước dâng, 1/3 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng.



Hình 37. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng Q tháng 4

##### b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào bazan Pliocen-Pleistocen $\beta(n_2-qp)$

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế dâng, có 13/18 công trình mực nước dâng, 3/18 công trình mực nước hạ và 2/18 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng và mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.



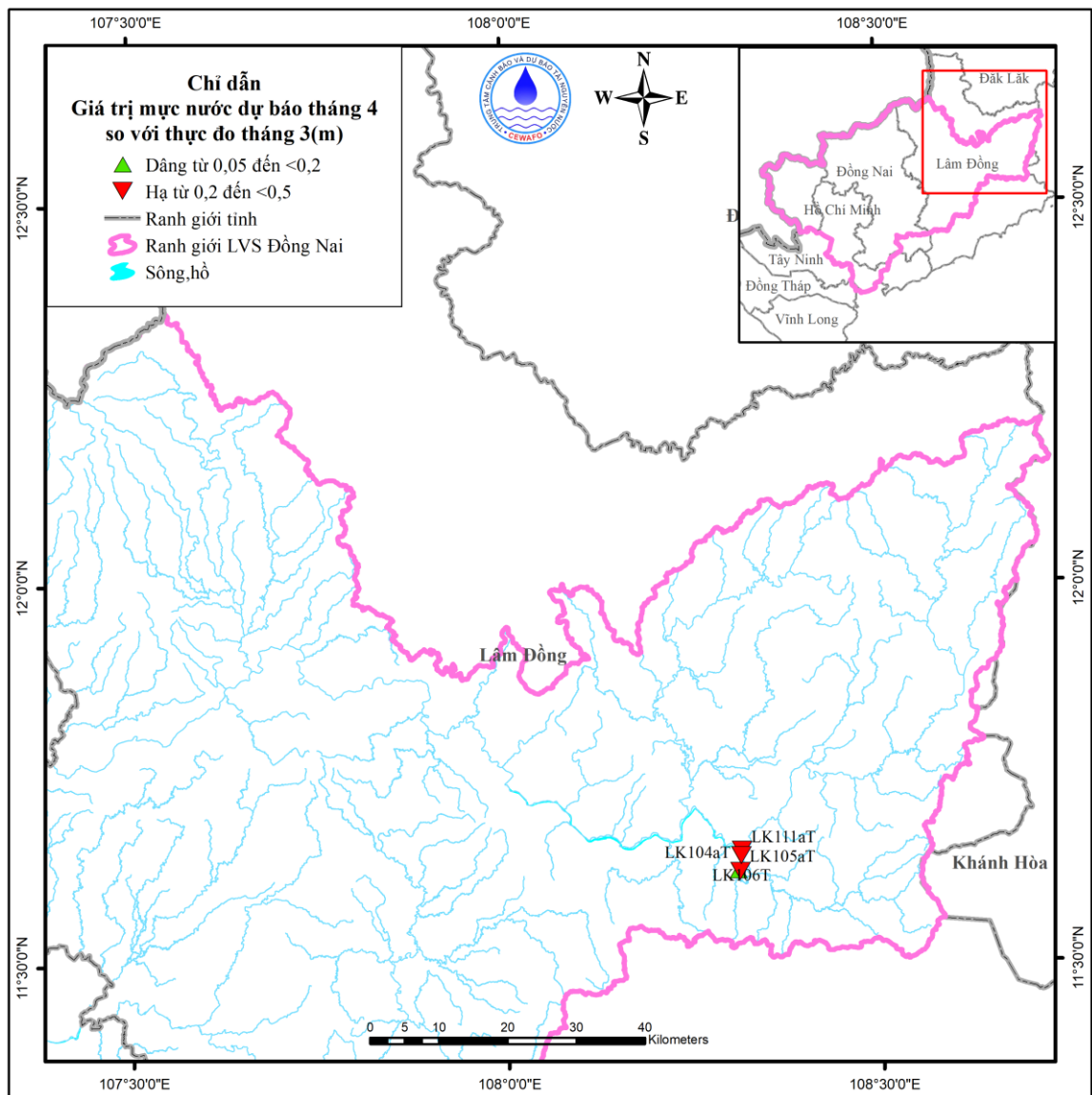
Hình 38. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng  $\beta(n_2-qp)$  tháng 4

c) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura trên - Creta ( $J_1-K$ )

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế dâng có 1/1 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa ( $J_{1-2}$ )

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ có 4/4 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 1 đến 2m tập trung ở xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng.

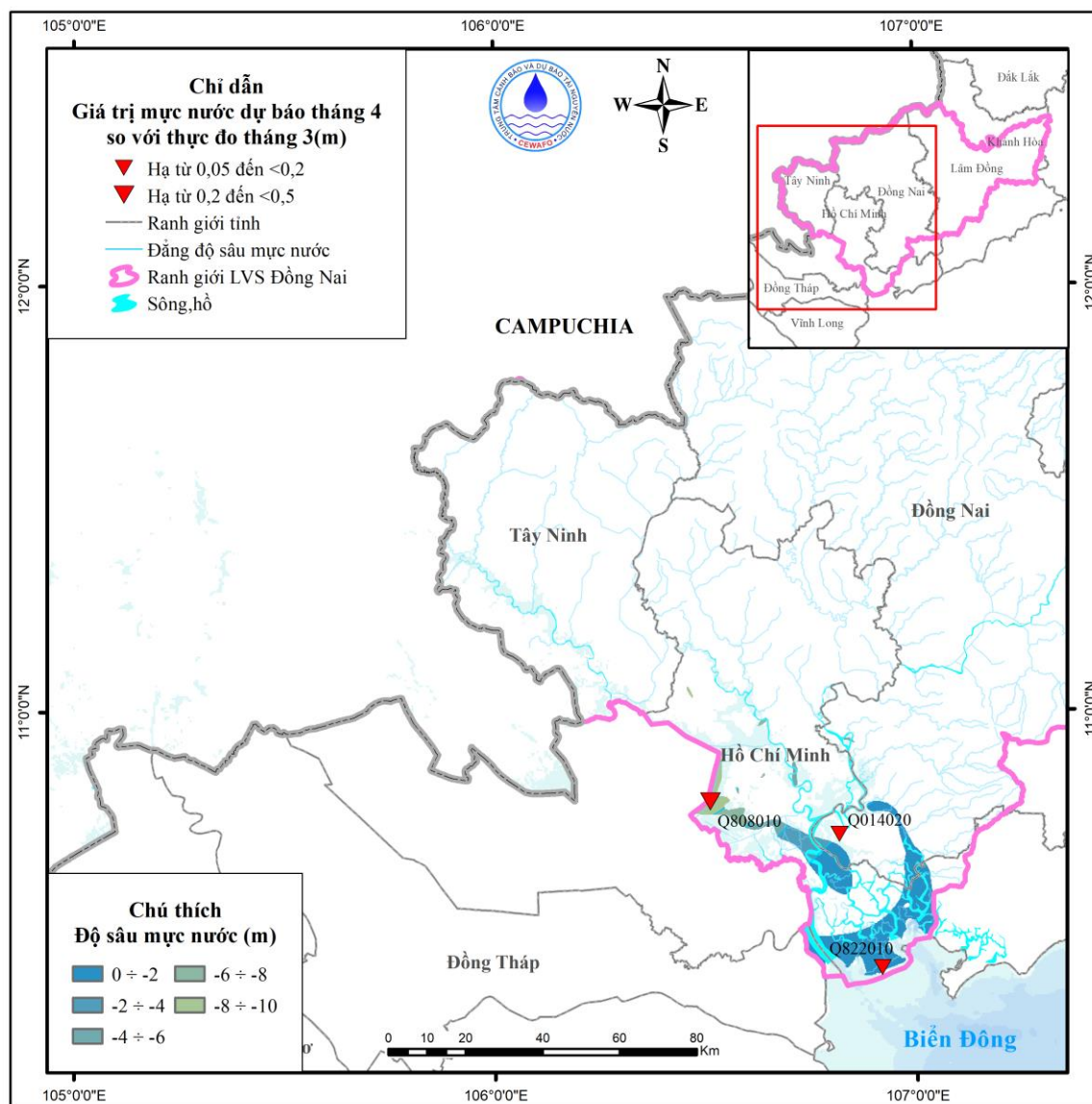


Hình 39. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng  $J_{1-2}$  tháng 4

### 2.1.2 Khu vực phía Tây Nam lưu vực sông Đồng Nai

#### a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

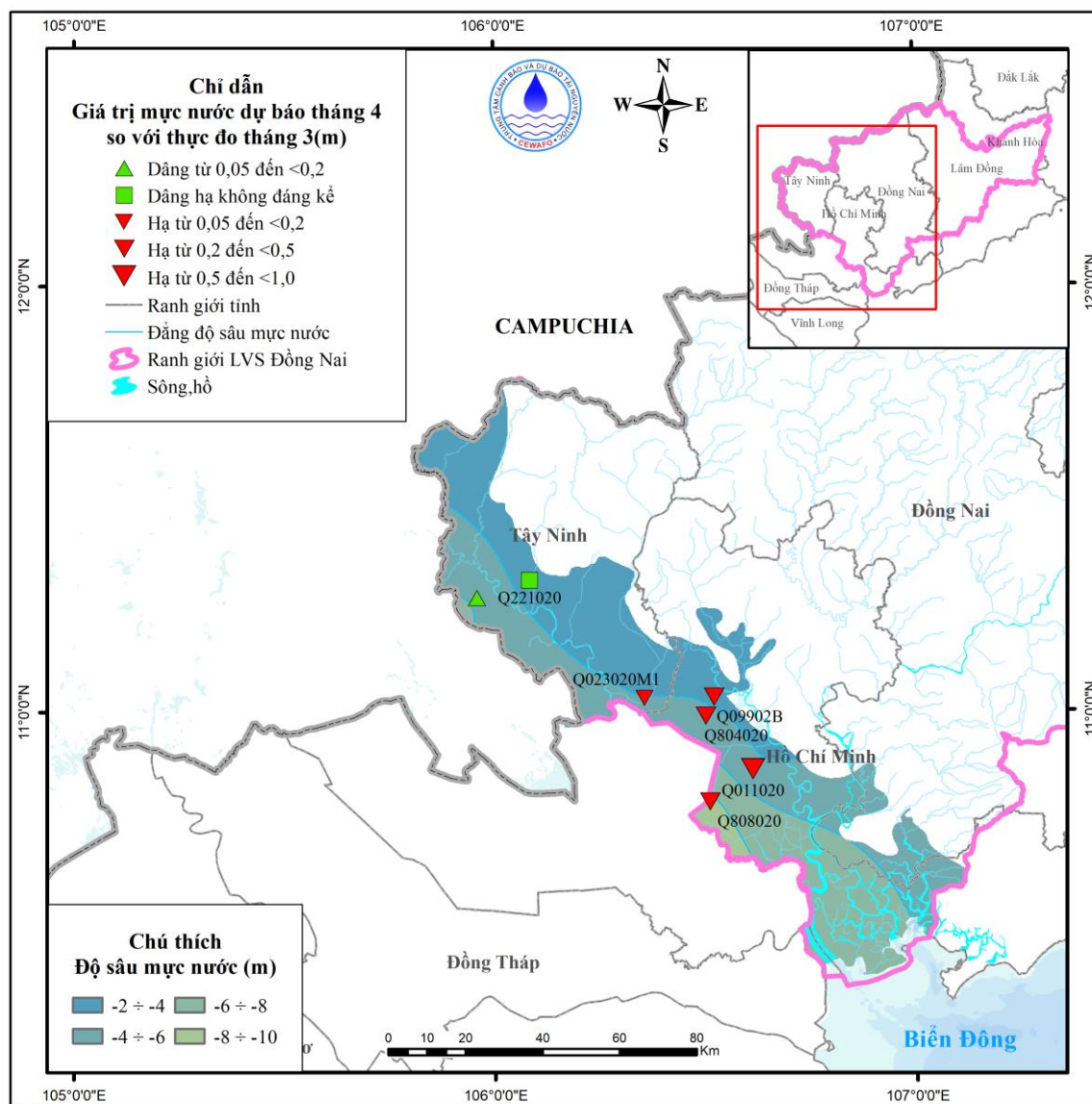
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ có 3/3 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 40. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qh tháng 4

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp3)

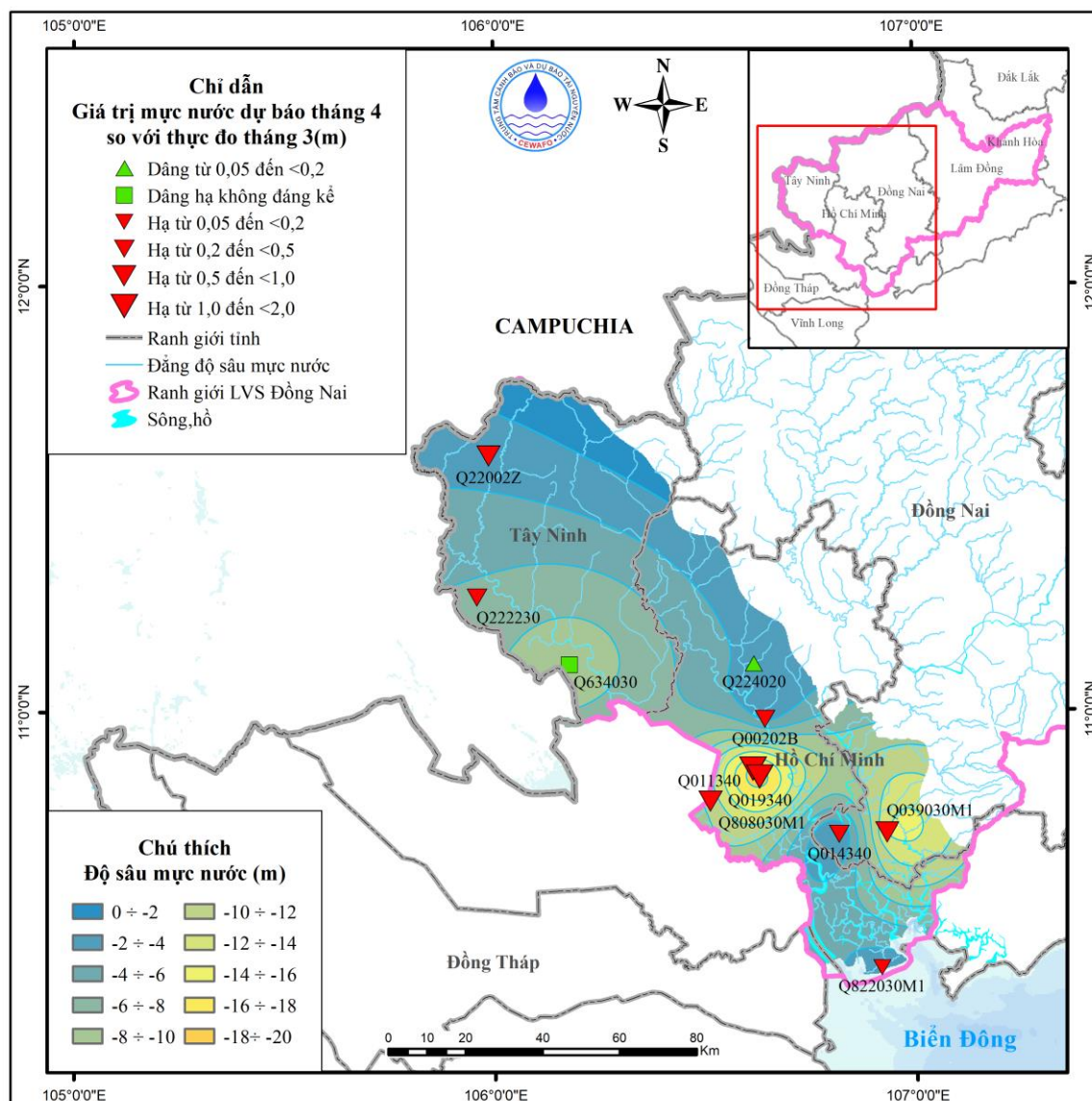
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ, có 5/7 công trình mực nước hạ, 1/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/7 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh và mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh.



Hình 41. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng  $qp_3$  tháng 4

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên ( $qp_{2-3}$ )

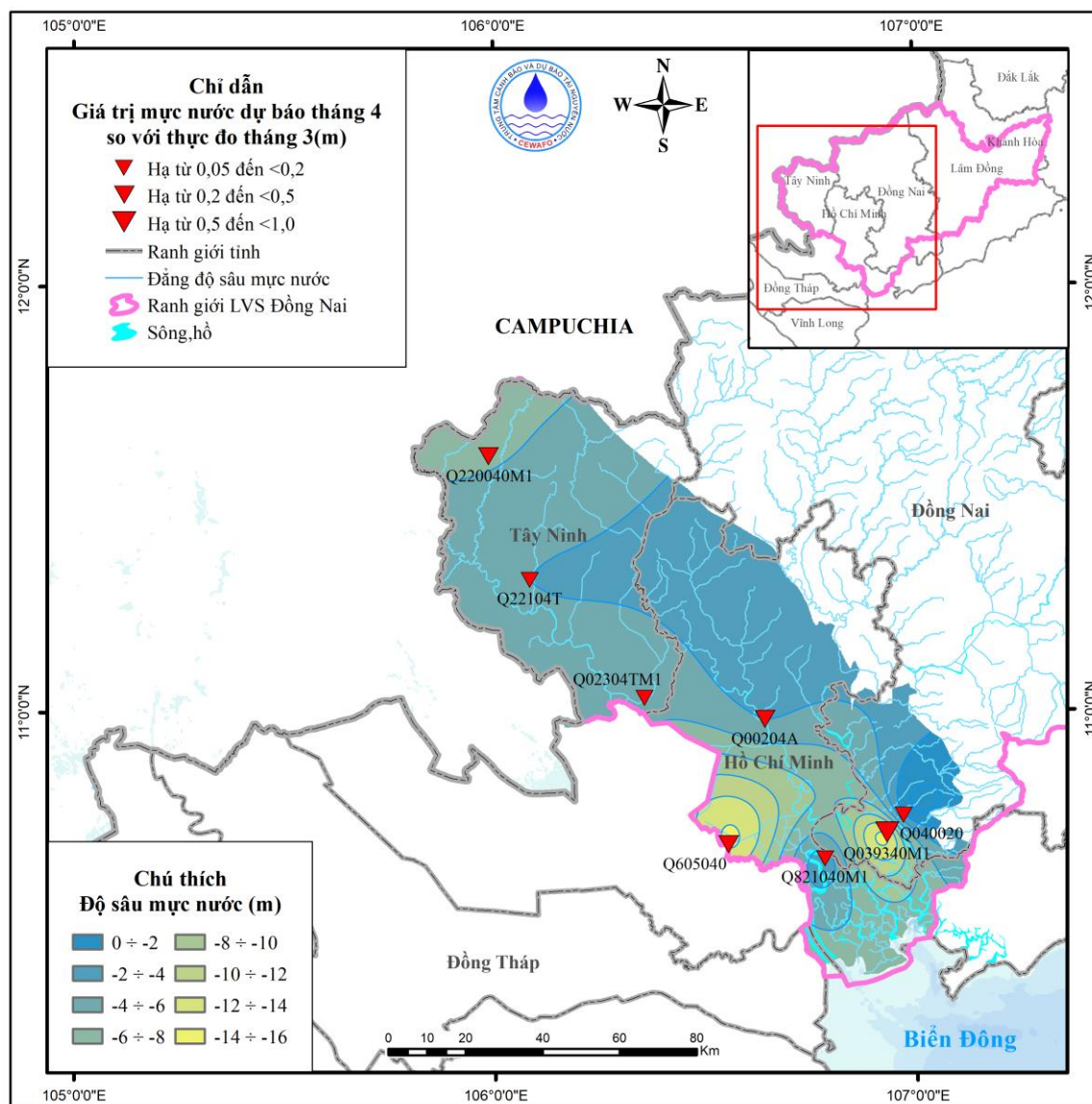
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ, có 9/11 công trình mực nước hạ, 1/11 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/11 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 1 đến 2m tập trung ở Phường Đông Hưng Thuận, TP. Hồ Chí Minh, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh và mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 42. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng  $qp_{2-3}$  tháng 4

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới ( $qp_1$ )

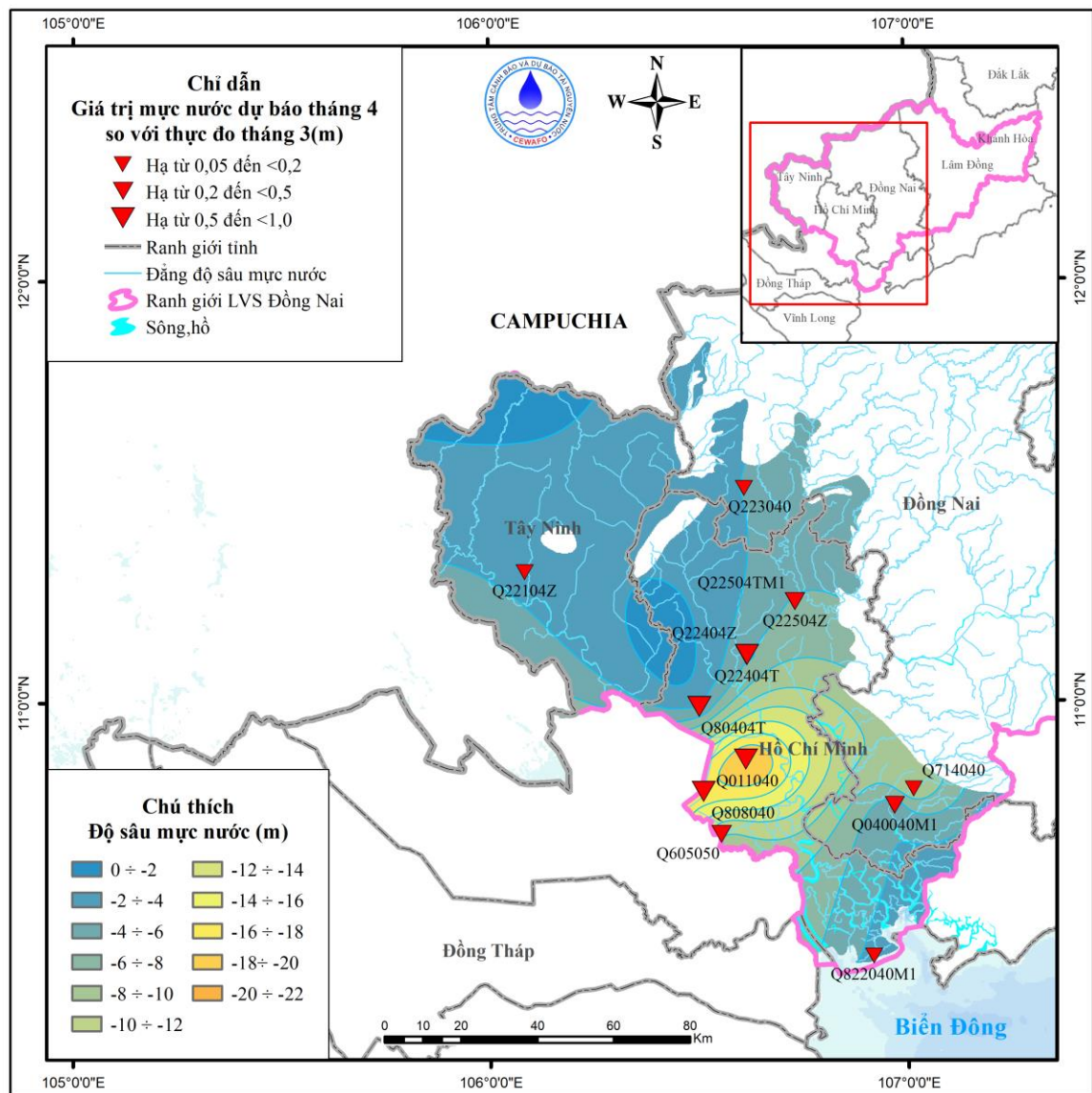
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ có 8/8 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.



Hình 43. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng  $q_{p1}$  tháng 4

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene giữa ( $n_2^2$ )

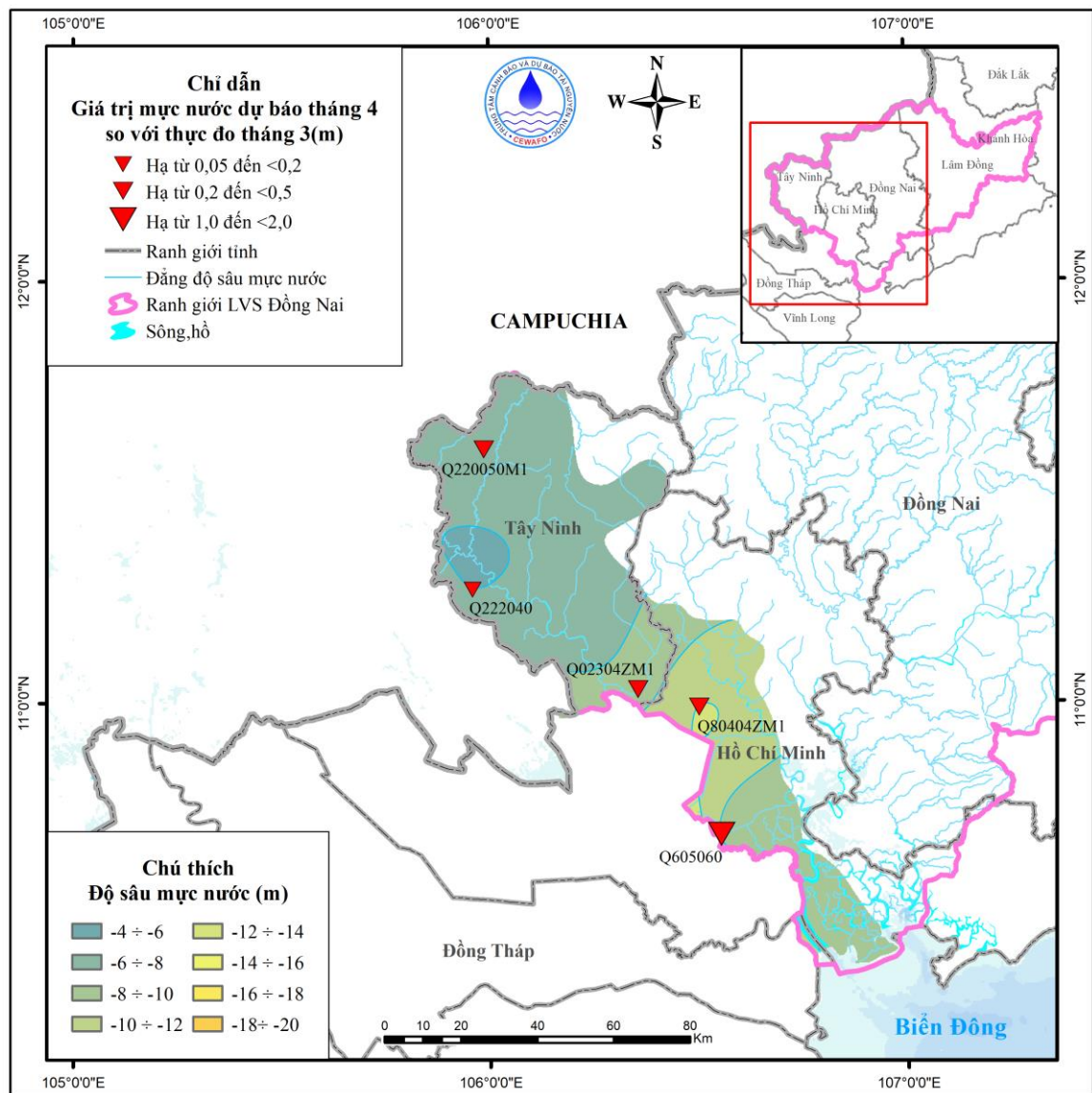
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ có 13/13 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh, xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Phường Trung Mỹ Tây, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 44. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng  $n_2^2$  tháng 4

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Pliocene dưới ( $n_2^1$ )

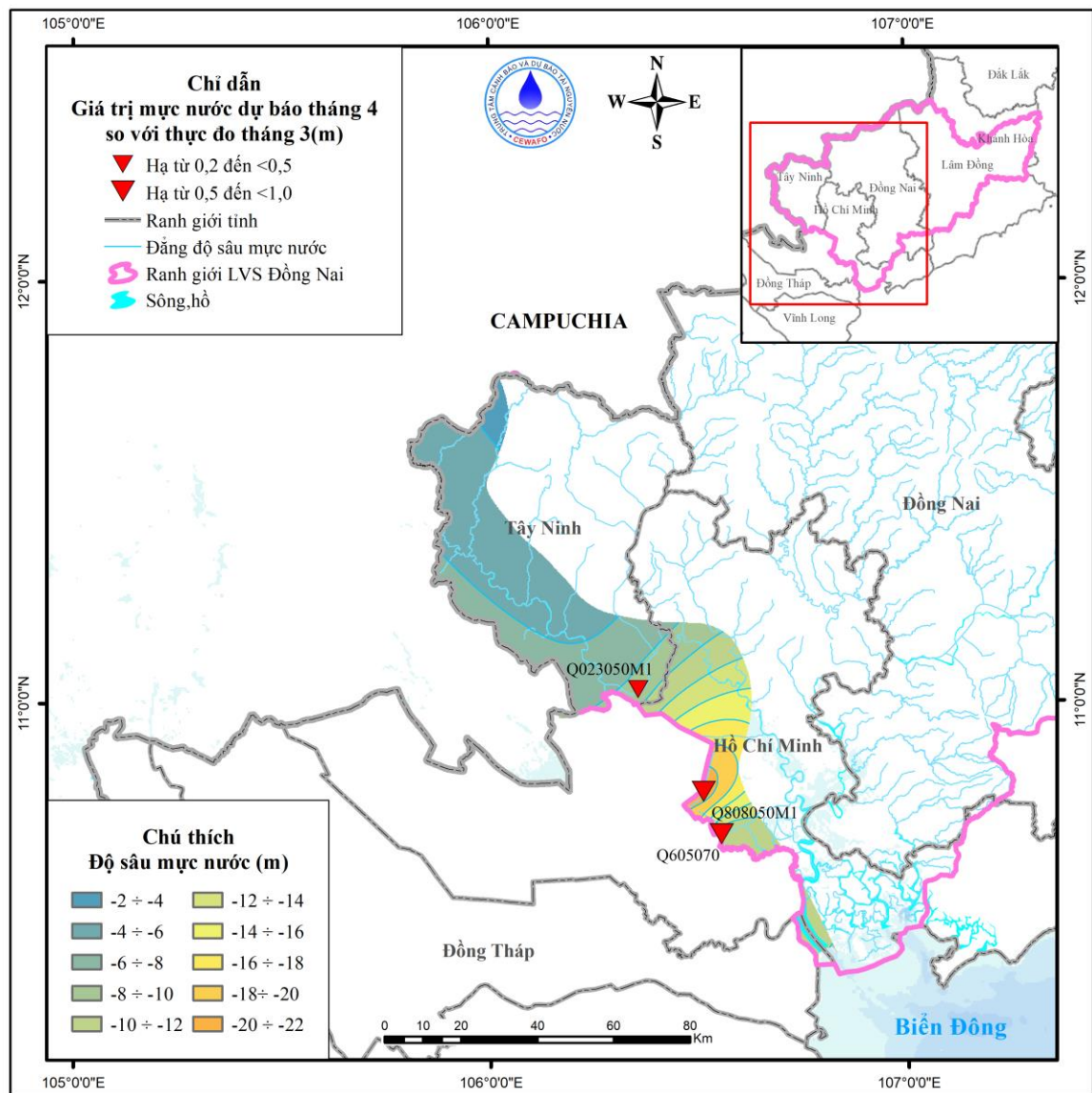
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ có 5/5 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 1 đến 2m tập trung ở xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 45. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng  $n_2^1$  tháng 4

g) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích Miocene trên ( $n_1^3$ )

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ có 3/3 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh, xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh.



Hình 46. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng  $n_1^3$  tháng 4

h) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá Bazan (B/n-q)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 4 so với mực nước quan trắc tháng 3 có xu thế hạ có 5/5 công trình mực nước hạ. Mực nước hạ từ 2 đến 4m tập trung ở Phường Xuân Lập, tỉnh Đồng Nai.



## 2.3 Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong lưu vực sông Đồng Nai trong tháng 3 có 12 công trình có độ sâu mực nước hiện đang vượt quá 50% ngưỡng GHCP (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này:

Bảng 30. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 3

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q22504TM1	$n_2^2$	xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh	-5,08	-6,5	78,18
2	Q223040	$n_2^2$	xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai	-3,88	-6,5	59,69
3	LK86T	$B(n_2-qp)$	Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	-21,99	-35	62,82
4	LK93Tm1	$B(n_2-qp)$	Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng	-20,06	-35	57,31
5	Q039340M1	$qp_1$	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	-13,24	-26,2	50,53
6	Q039030M1	$qp_{2-3}$	xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	-13,02	-10	130,16
7	Q808050M1	$n_1^3$	xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh	-20,28	-40	50,70
8	C10b	$B(n_2-qp)$	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-42,53	-35	121,51
9	C10a	$B(n_2-qp)$	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-19,16	-35	54,73
10	C10o	$B(n_2-qp)$	Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng	-120,74	-35	344,96
11	LK109T	Q	xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng	-5,31	-8	66,35
12	LK118T	Q	xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng	-7,12	-9	79,07

## III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

### 3.1 Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm Đại Ninh trong tháng 3 năm 2026 khoảng 6,2 triệu  $m^3$ , giảm khoảng 1,5 triệu  $m^3$  so với tháng trước, tại trạm Cát Tiên khoảng 320,1 triệu  $m^3$ , tăng khoảng 57,3 triệu  $m^3$  so với tháng trước.

Đa số các thông số chất lượng nước mặt tại trạm Đại Ninh trên sông Đa Nhim và trạm Cát Tiên trên sông Đồng Nai thuộc cột A, riêng thông số  $BOD_5$  thuộc cột B (trạm Đại

Ninh) theo QCVN 08:2023/BTNMT. Cần duy trì và có biện pháp xử lý kịp thời để cải thiện chất lượng nguồn nước.

### 3.2 Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Phước Hòa, TP. Hồ Chí Minh, xã Bù Đăng, tỉnh Đồng Nai, Phường Đông Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng, Phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh, Phường 2 Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, xã Ninh Gia, tỉnh Lâm Đồng, xã Đinh Văn Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng.

Nhìn chung, chất lượng nước dưới đất tại các tầng chứa nước trên lưu vực sông Đồng Nai trong mùa mưa năm 2025 đa số nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, Pb và  $\text{NH}_4^+$  vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen trên ( $\text{qp}_3$ ), Pleistocene giữa-trên ( $\text{qp}_{2-3}$ ), Pleistocene dưới ( $\text{qp}_1$ ), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa ( $\text{n}_2^2$ ), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới ( $\text{n}_2^1$ ) và các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Miocene trên ( $\text{n}_1^3$ ).

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS tại xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822010).
- Tầng  $\text{qp}_3$  (Pleistocene trên): TDS cao nhất tại xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh (Q808020), Amoni vượt cao nhất tại Phường Trắng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023020M1) và Mn vượt cao nhất tại Q221020 (Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh).
- Tầng  $\text{qp}_{2-3}$  (Pleistocene giữa - trên): TDS cao nhất tại xã Cần Giò, TP. Hồ Chí Minh (Q822030M1), Amoni vượt cao nhất tại Phường Thới Hòa, TP. Hồ Chí Minh (Q224020) và Mn, Pb vượt cao nhất tại Q684030 (xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh).
- Tầng  $\text{qp}_1$  (Pleistocene dưới): TDS cao nhất tại xã Bình Khánh, TP. Hồ Chí Minh (Q821040M1), Amoni vượt cao nhất tại xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai (Q040020) và Mn vượt cao nhất tại Q220040M1 (xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh).
- Tầng  $\text{n}_2^2$  (Pliocene giữa): Tất cả các chỉ tiêu đều nằm trong GTGH.
- Tầng  $\text{n}_2^1$  (Pliocene dưới): Mn vượt tại công trình Q808050M1 (xã Bình Lợi, TP. Hồ Chí Minh).
- Tầng  $\text{n}_1^3$  (Miocene trên): TDS vượt tại công trình Q605070 (xã Tân Nhựt, TP. Hồ Chí Minh).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

*Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:*

*Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.*

*Địa chỉ: Số 10, ngõ 42, phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.*

*Email: [ttqhdtnnqg\\_bkth@mae.gov.vn](mailto:ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn)*

*Bản tin được đăng tải tại Website: [nawapi.gov.vn](http://nawapi.gov.vn); [cewafo.gov.vn](http://cewafo.gov.vn)*

**PHỤ LỤC**  
**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT**  
**(QCVN 08:2023/BTNMT)**

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá trị giới hạn</b>
1	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	250
4	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/l	1
5	Cyanide (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr <sup>6+</sup> )	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )	µg/l	0,1
21	Lindane (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )	µg/l	0,02
22	Diieldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O)	µg/l	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diy) bis(4-chlorobenzene) (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> ))	µg/l	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide (C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O)	µg/l	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C <sub>2</sub> Cl <sub>4</sub> )	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane (C <sub>4</sub> H <sub>8</sub> O <sub>2</sub> )	mg/l	0,05

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá trị giới hạn</b>
29	Carbon tetrachloride (CCl <sub>4</sub> )	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane (C <sub>2</sub> H <sub>4</sub> Cl <sub>2</sub> )	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH <sub>2</sub> Cl <sub>2</sub> )	mg/l	0,02
32	Benzene (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> )	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl <sub>3</sub> )	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH <sub>2</sub> O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP (C <sub>24</sub> H <sub>38</sub> O <sub>4</sub> )	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.







B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

## ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 01 năm 20261 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiện thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT**  
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Giá trị giới hạn</b>
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> )	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO <sub>2</sub> tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F <sup>-</sup> )	mg/l	1
	11	Sulfate (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN <sup>-</sup> )	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> )	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C <sub>6</sub> H <sub>6</sub> Cl <sub>6</sub> )	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C <sub>12</sub> H <sub>8</sub> Cl <sub>6</sub> O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C <sub>14</sub> H <sub>9</sub> Cl <sub>5</sub> )	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> & C <sub>10</sub> H <sub>5</sub> Cl <sub>7</sub> O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C <sub>12</sub> H <sub>21</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub> PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C <sub>10</sub> H <sub>14</sub> NO <sub>5</sub> PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện